

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/11/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	23
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	27
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	31
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	35
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	39

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Đầu tháng 11/2023, giá cao su tại Nhật Bản tăng mạnh, trong khi giá tại Thượng Hải, Trung Quốc và Thái Lan giảm. Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a giảm, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà tăng.
- ▶ Cà phê: Đầu tháng 11/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm so với cuối tháng 10/2023.
- ▶ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá. Hà Lan tăng nhập khẩu hạt điều từ Bờ Biển Ngà và Bra-xin, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.
- ▶ Rau quả: Trung Quốc cấp phép nhập khẩu xoài tươi từ thị trường Lào và táo tươi từ Xéc-bi-a.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 11/2023, Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn so với cuối tháng 10/2023; giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu ổn định. Hiện tượng El Nino có thể gây thiệt hại phần nào cho sản lượng sắn của Thái Lan trong quý IV/2023.
- ▶ Thủy sản: Giá cá ngừ vằn tại Man-ta và Ê-cu-a-đo giảm do sản lượng đánh bắt tại khu vực Đông Thái Bình Dương tăng, giá cá ngừ tại Băng Cốc, Thái Lan giảm và nhu cầu tại châu Âu thấp. Giá cá rô phi ở Trung Quốc sau kỳ nghỉ lễ Quốc khánh ở mức cao, trong khi giá thủy sản nuôi khác giảm.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị trường ghế văn phòng thế giới dự kiến đạt 15 tỷ USD vào năm 2023, ổn định so với năm 2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá thu mua mủ cao su tại các công ty cao su trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 10/2023, duy trì quanh mức 270 312 đồng/TSC. Xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 10/2023 tăng 12,9% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với tháng 9/2023, nhưng giảm 2,4% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 10/2022. Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc; Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 11/2023 giảm 1.400 – 1.600 đồng/kg so với cuối tháng 10/2023. Tháng 10/2023, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam ở mức thấp kỷ lục, trong khi giá xuất khẩu bình quân lập mức cao kỷ lục mới. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ 29,74% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 40,22% trong 8 tháng đầu năm 2023.

▶ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 10/2023 đạt kỷ lục mới. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều trong tháng 10/2023 tăng 2,0% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 7,2% so với tháng 10/2022. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới giảm từ 35,46%

trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống 34% trong 7 tháng đầu năm 2023.

▶ Rau quả: 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 4,8 tỷ USD, tăng 75,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tươi trong nước, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Việt Nam đầu tháng 11/2023 ổn định so với cuối tháng trước. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tháng 10/2023 tăng tháng thứ 3 liên tiếp so với tháng trước đó và cùng tháng năm trước. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, nhưng thị phần tinh bột sắn giảm.

▶ Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường trong những tháng gần đây đã có tín hiệu khả quan khi tốc độ giảm trị giá xuất khẩu chậm lại. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,9 tỷ USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 11/2023, giá cao su tại Nhật Bản tăng mạnh, trong khi giá tại Thượng Hải, Trung Quốc và Thái Lan giảm.
- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xi-a giảm, trong khi xuất khẩu của Bồ Đào Nha tăng.
- ▶ Giá thu mua mủ cao su tại các công ty cao su trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 10/2023, duy trì quanh mức 270-312 đồng/TSC.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 10/2023 tăng 12,9% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với tháng 9/2023, nhưng giảm 2,4% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với tháng 10/2022.
- ▶ Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

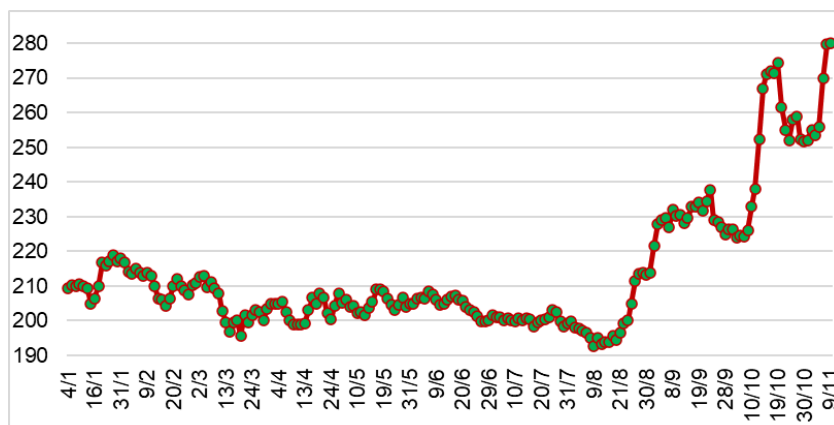
Từ đầu tháng 11/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á biến động trái chiều. Giá cao su tại Nhật Bản tăng mạnh do đồng Yên suy yếu và các chỉ số phản ánh kinh tế ở Nhật Bản phục hồi; Trong khi giá cao su tại Thượng Hải và Thái Lan giảm trong bối cảnh dự báo nhu cầu Trung Quốc yếu và nguồn cung toàn cầu gia tăng. Hai cuộc khảo sát cho thấy hoạt động nhà máy của Trung Quốc bất ngờ giảm trong tháng 10/2023, làm dấy lên mối lo ngại về tình trạng ngành sản xuất và sự phục hồi kinh tế của nước này trong quý IV/2023. Nguồn cung dự kiến sẽ cải thiện trong ngắn hạn do vào mùa sản xuất cao



điểm trên toàn cầu và thời tiết thuận lợi cho khai thác ở Thái Lan.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 tiếp tục tăng mạnh. Ngày 09/11/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 280 Yên/kg (tương đương 1,85 USD/kg), tăng 11,1% so với cuối tháng 10/2023 và tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 biến động mạnh, tăng lên mức 12.860 NDT/tấn vào ngày 03/11/2023, sau đó giá giảm nhẹ trở lại. Ngày 09/11/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 12.700 NDT/tấn (tương đương 1,74 USD/kg), giảm 0,7% so với cuối tháng 10/2023, nhưng tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2022. Tuần tính

đến ngày 03/11/2023, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải đạt 247.558 tấn, giảm 2.710 tấn; Lượng hàng thu vào kho đạt 225.220 tấn, giảm 2.730 tấn so với tuần trước đó. Tồn kho cao su số 20 đạt 81.467 tấn, tăng 1.915 tấn; Lượng nhập kho là 74.814 tấn, tăng 3.247 tấn so với tuần trước đó.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

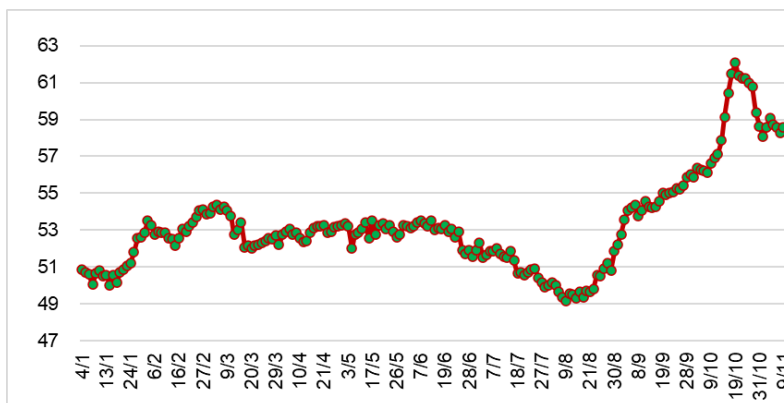


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 cũng trong xu hướng giảm so với cuối tháng trước. Ngày 09/11/2023, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 58,57 Baht/kg (tương

đương 1,65 USD/kg), giảm 0,1% so với cuối tháng 10/2023, nhưng tăng 14,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Thái Lan đạt 3,61 triệu tấn, trị giá 168,35 tỷ Baht (tương đương 4,73 tỷ USD), giảm 9,1% về lượng và giảm 25,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2023, chiếm 59,89% về lượng và chiếm 58,22% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của nước

này, đạt 2,16 triệu tấn, trị giá 98,01 tỷ Baht (tương đương 2,75 tỷ USD), tăng 8,6% về lượng, nhưng giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02811 USD).

Về chủng loại xuất khẩu: Trong 9 tháng đầu năm 2023, cao su tự nhiên chiếm 55,02% và cao su tổng hợp chiếm 40,9% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được gần 1,99 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 89,88 tỷ Baht (tương đương 2,52 tỷ USD), giảm 22,6% về lượng và giảm 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 38,53% về lượng và chiếm 37,91% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

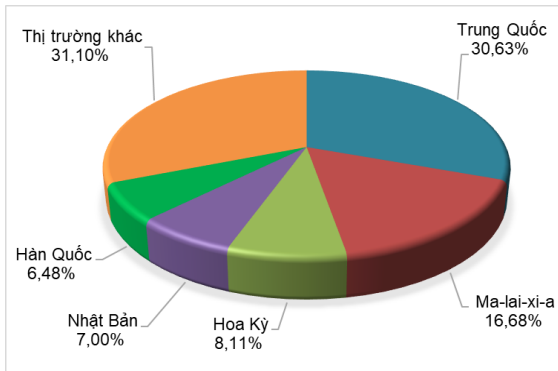
trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 766,11 nghìn tấn, trị giá 34,08 tỷ Baht (tương đương 957,97 triệu USD), giảm 2,6% về lượng và giảm 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc lại giảm.

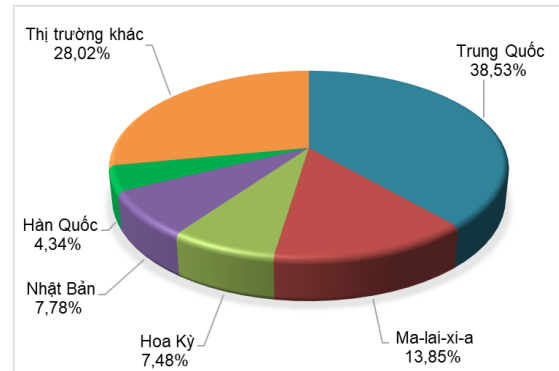
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2022



9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt gần 1,48 triệu tấn, trị giá 71,01 tỷ Baht (tương đương 1,99 tỷ USD), tăng 16,8% về lượng, nhưng giảm 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,46% về lượng và chiếm 88,04% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 1,32 triệu tấn, trị giá 62,52 tỷ Baht (tương đương 1,75 tỷ USD), tăng 16,2% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,30 triệu tấn, giảm 18%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 30 nghìn tấn, giảm 18%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 3 nghìn tấn, tăng 38% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 9 tháng đầu năm 2023, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu 161 nghìn tấn cao su tự nhiên sang Trung Quốc, tăng 36% so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 9 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a giảm nhẹ; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a và Ấn Độ lại tăng.

Bờ Biển Ngà: Trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt 1,09 triệu tấn, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022. Những năm gần đây, Bờ Biển Ngà nổi lên trong thị trường cao su toàn cầu do có sản lượng tăng lên nhanh chóng và là nguồn cung triển vọng cho thế giới. Sản phẩm cao su xuất khẩu chủ lực của Bờ Biển Ngà là cao su tự nhiên TSR 10 (chiếm 80% tổng lượng xuất khẩu).

In-đô-nê-xi-a: trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a đạt 1,33 triệu tấn, giảm 18% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó,



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 11/2023 đến nay, giá cao su có xu hướng giảm. Tại các công ty cao su, giá mủ nước giảm nhẹ so với cuối tháng 10/2023, hiện duy trì quanh mức 270-312 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 310-312 đồng/TSC, giảm 3 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 285-305 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bình Long thu mua ở mức giá 285-295 đồng/TSC, giảm 7 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bà Rịa thông báo giá thu mua ở mức 280-290 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng trước.

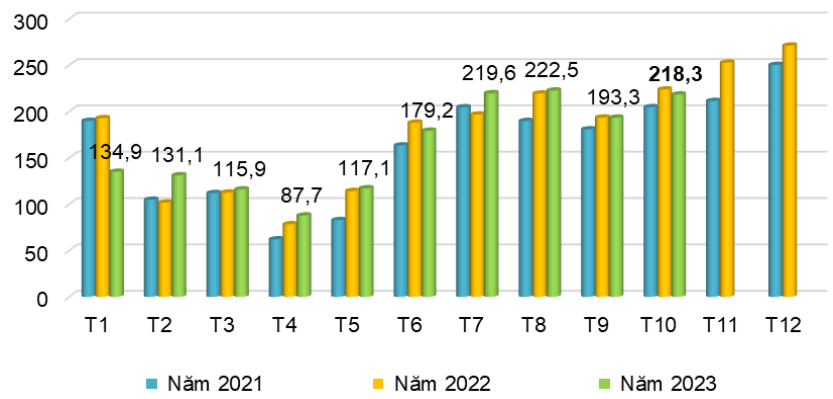
Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (VRG) đã công bố chiến lược Tăng trưởng xanh và Phát triển bền vững giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn 2050. Đối với nhiều doanh nghiệp trong ngành, xanh hóa cũng đang là chiến lược tạo lợi thế cạnh tranh, nâng cao giá trị thương hiệu của doanh nghiệp trên thương trường. Hiện VRG quản lý hơn 410 nghìn ha cao su ở trong và ngoài nước. Trong đó, diện tích cao su trong nước là gần 300 nghìn ha, tại Cầm-pu-chia là hơn 87 nghìn ha và tại Lào là gần 30 nghìn ha. Mỗi năm, VRG sản xuất bình quân 320 nghìn tấn cao su các loại.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Tháng 10/2023, lượng cao su xuất khẩu tăng so với tháng trước, nhưng vẫn giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu được 218,26 nghìn tấn cao su, trị giá 293,71 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với tháng 9/2023, nhưng so với tháng 10/2022 giảm 2,4% về lượng và giảm 6,3% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su đạt hơn 1,62 triệu tấn, trị giá 2,16 tỷ USD, tăng 0,03% về lượng, nhưng giảm 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

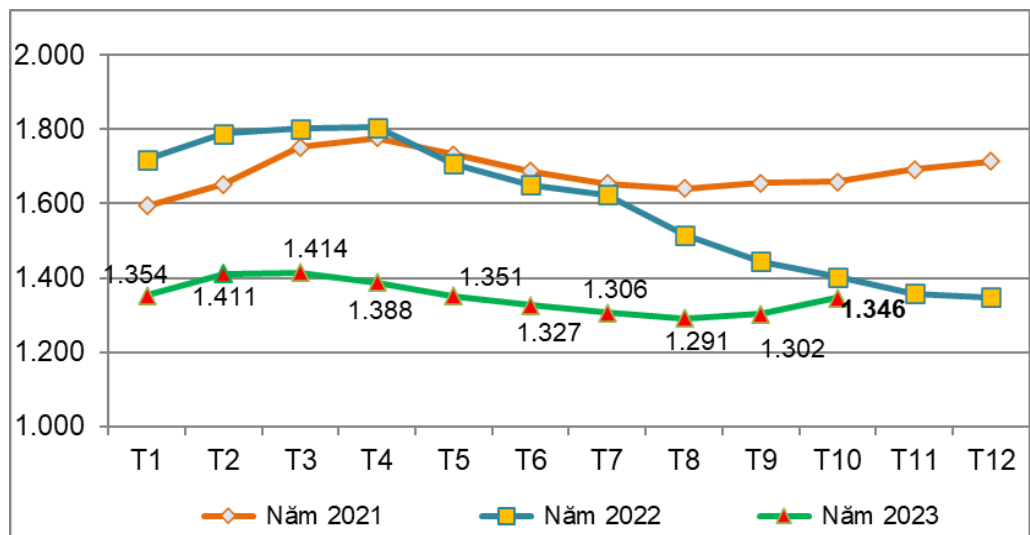
Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu tăng nhẹ so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022. Tháng 10/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.346 USD/tấn, tăng 3,3% so với tháng 9/2023, nhưng vẫn giảm 4% so với tháng 10/2022.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu cao su bình quân của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 82,41% về lượng và chiếm 81,89% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 179,87 nghìn tấn, trị giá 240,52 triệu USD, tăng 15,1% về lượng và tăng 18,8% về trị giá so với tháng 9/2023; So với tháng 10/2022 tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá. Đây là tháng thứ 9 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang Trung Quốc ở mức 1.337 USD/tấn, tăng 3,3% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 1,7% so với tháng 10/2022. Lũy kế 10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,27 triệu tấn cao su, trị giá 1,68 tỷ USD, tăng 9,3% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, trong tháng 10/2023, mặc dù xuất khẩu cao su giảm, nhưng lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước như: Hoa Kỳ tăng 5,9%; Đức tăng 5,9%; In-đô-nê-xi-a tăng 16,8%; Xri-Lan-ca tăng 215%; Hà Lan tăng 43,3%; Pa-ki-xtan tăng 64,7%...

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ, Đài Loan, Nga, In-đô-nê-xi-a, Xri-Lan-ca... Tuy nhiên, xuất khẩu sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hà Lan, Pháp, Cộng hoà Séc...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10/2023

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	218.267	293.714	-2,4	-6,3	1.620.685	2.169.866	0,03	-16,8
Trung Quốc	179.871	240.523	1,2	-0,5	1.275.537	1.681.828	9,3	-7,1
Ấn Độ	7.951	11.049	-1,5	-7,1	89.062	122.728	-16,7	-33,7
Hàn Quốc	4.550	6.595	-11,7	-13,8	39.593	57.333	-1,6	-16,9
Hoa Kỳ	2.950	3.937	5,9	0,6	20.524	27.817	-24,7	-39,2
Đức	2.642	3.928	5,9	4,5	19.294	28.487	-15,8	-28,5
Thổ Nhĩ Kỳ	2.195	3.054	0,1	-1,9	18.403	25.272	-36,9	-50,5
Đài Loan	2.071	2.931	-3,9	-8,1	19.455	27.918	-21,4	-35,6
Nga	1.869	2.564	-51,2	-55,5	19.166	25.928	-17,5	-32,8
In-đô-nê-xi-a	1.571	2.367	16,8	-3,9	12.258	20.359	-34,9	-42,1
Xri-Lan-ca	1.556	2.203	215	197,3	7.233	9.528	-49,5	-63,1
Thị trường khác	11.041	14.563	-36,3	-50,3	100.160	142.667	-31	-45,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 5,98 triệu tấn cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 8,91 tỷ USD, tăng 11,5% về lượng, nhưng giảm 10,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trừ Ma-lai-xi-a, lượng cao su nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,15 triệu tấn, trị giá 1,53 triệu USD, tăng 16,9% về lượng, nhưng giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su Việt Nam chiếm 19,32% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với mức 18,42% của 9 tháng đầu năm 2022.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	9 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2023
Tổng	5.986.761	8.913.979	1.489	11,5	-10,7	-19,9	100,00	100,00
Thái Lan	2.230.940	3.072.166	1.377	9,7	-10,3	-18,2	37,86	37,26
Việt Nam	1.156.469	1.533.053	1.326	16,9	-5,4	-19,0	18,42	19,32
Ma-lai-xi-a	494.907	684.337	1.383	-3,6	-22,7	-19,7	9,56	8,27
Bờ Biển Ngà	384.061	503.358	1.311	90,4	50,0	-21,2	3,76	6,42
Nga	370.238	530.301	1.432	67,8	25,3	-25,3	4,11	6,18
Hàn Quốc	254.048	437.860	1.724	2,9	-15,7	-18,1	4,60	4,24
Mi-an-ma	235.049	277.723	1.182	6,9	-23,5	-28,4	4,10	3,93
In-đô-nê-xi-a	198.368	303.580	1.530	18,1	-6,8	-21,1	3,13	3,31
Lào	141.965	183.980	1.296	-20,5	-33,0	-15,7	3,33	2,37
Nhật Bản	111.937	398.362	3.559	-20,5	-27,2	-8,5	2,62	1,87
Thị trường khác	408.778	989.259	2.420	-10,7	-21,4	-12,0	8,52	6,83

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp đều tăng so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 32,31% tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc, cao su tổng hợp chiếm 66,51%, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,93 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trừ Bờ Biển Ngà và In-đô-nê-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

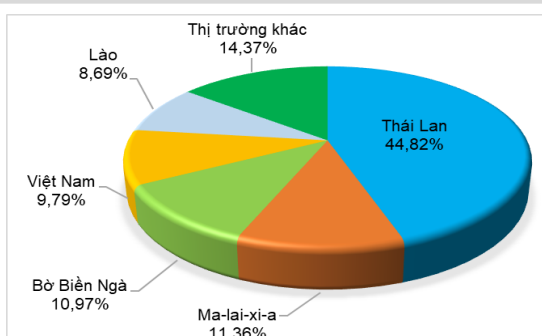
Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc với 152,61 nghìn tấn, trị giá 163,1 triệu USD, giảm 15,2% về lượng và giảm 33,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 7,89% trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 9,79% của 9 tháng đầu năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cao su tự nhiên từ các thị trường như: Bờ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Gha-na, Ca-mơ-run, Ga-bon, Xri Lan-ca... Trong khi đó, Trung Quốc giảm nhập khẩu từ một số thị trường chủ chốt như: Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Lào, Căm-pu-chia, Phi-líp-pin... so với cùng kỳ năm 2022.

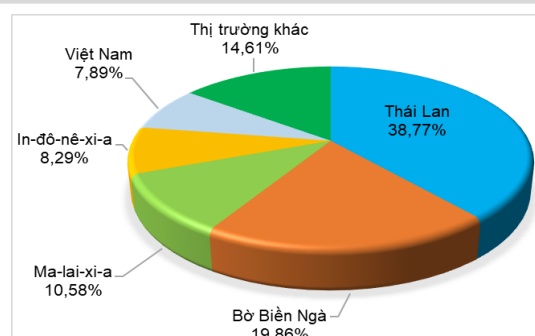
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2022



9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,86 triệu tấn hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), với trị giá 3,94 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng, nhưng giảm 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và Lào là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ hai cho Trung Quốc với 998,28 nghìn tấn, trị giá 1,36 tỷ USD, tăng 24,3% về lượng, nhưng giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 34,85% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, cao hơn so với mức 34,06% của 9 tháng đầu năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc từ Thái Lan cũng tăng mạnh, với 1,42 triệu tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 28,1% về lượng và tăng 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Thái Lan chiếm tới



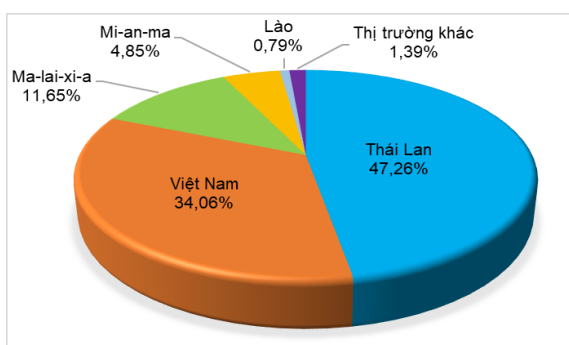
49,83% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, tăng so với mức 47,26% của 9 tháng đầu năm 2022.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường như: Lào, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Đài Loan...; trong khi giảm nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Căm-pu-chia... so với cùng kỳ năm 2022.

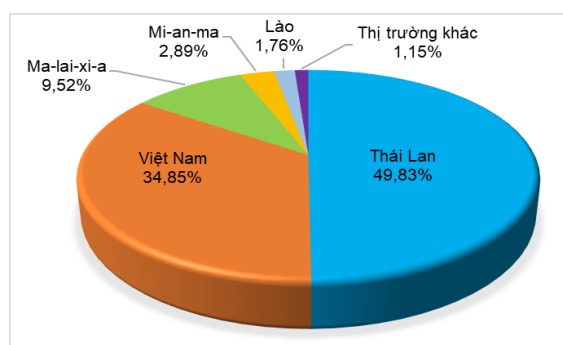
Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2022



9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 11/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới giảm so với cuối tháng 10/2023.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 11/2023 giảm 1.400 – 1.600 đồng/kg so với cuối tháng 10/2023.
- ▶ Tháng 10/2023, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam ở mức thấp kỷ lục 43,72 nghìn tấn, trong khi giá xuất khẩu bình quân cà phê lập mức cao kỷ lục mới 3.603 USD/tấn.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha tăng từ 29,74% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 40,22% trong 8 tháng đầu năm 2023.

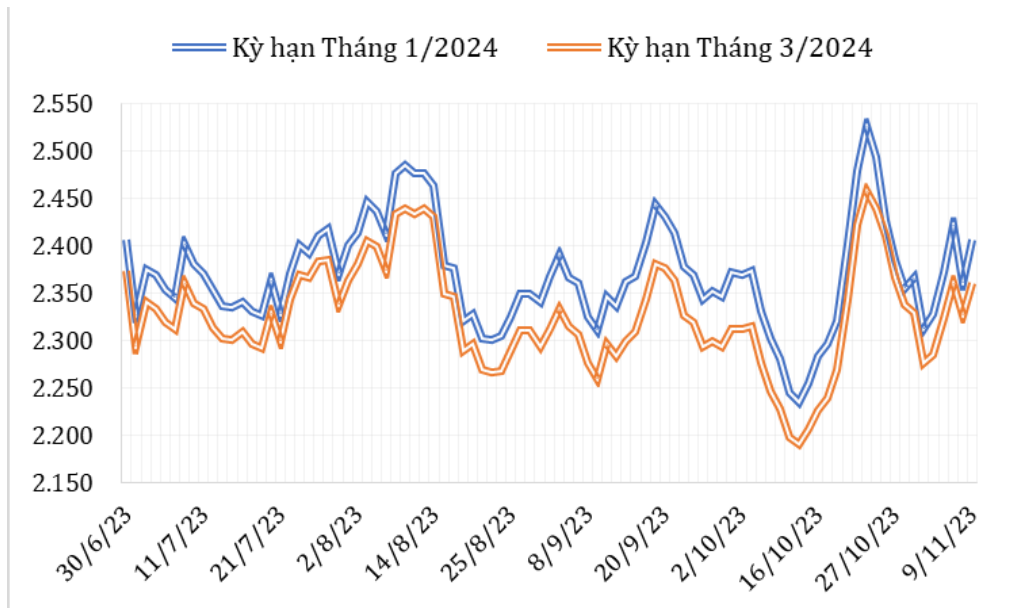
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 11/2023, giá cà phê Robusta và Arabica tăng so với cuối tháng 10/2023 do lo ngại thiếu hụt nguồn cung và báo cáo tồn kho tiếp tục giảm.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/11/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2024, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 tăng lần lượt 2,2%, 0,9% và 0,7% so với cuối tháng 10/2023, lên mức 2.406 USD/tấn; 2.360 USD/tấn và 2.339 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

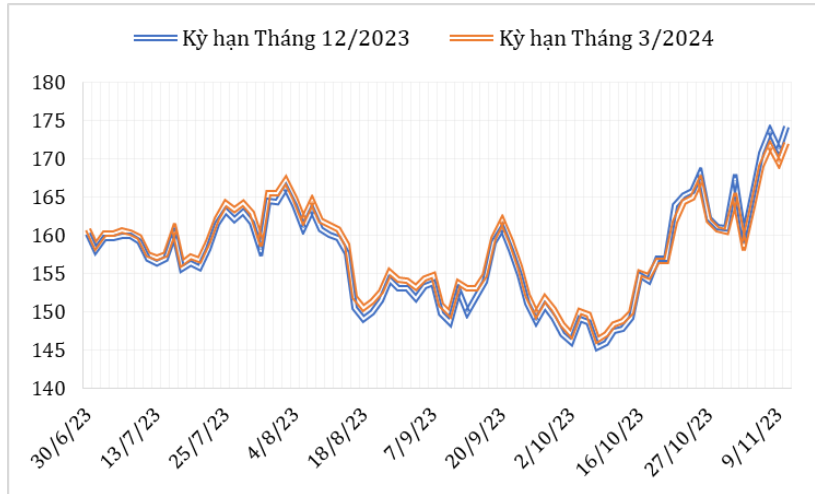


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/11/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt

8,3%, 7,2%, 6,9% và 6,7% so với cuối tháng 10/2023, lên mức 174,35 Uscent/lb; 172,1 Uscent/lb; 172,2 Uscent/lb và 172,85 Uscent/lb.

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York
từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/11/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 7,9%, 7,2%, 7,4% và 6,8% so với cuối tháng 10/2023, lên mức 209,45 Uscent/lb; 209,1 Uscent/lb; 212,2 Uscent/lb và 206 Uscent/lb.

Dự báo giá cà phê Robusta sẽ tăng do nguồn cung khan hiếm, nhu cầu tăng dịp cuối năm. Báo cáo từ cảng Santos (Bra-xin) cho thấy lượng hàng xuất

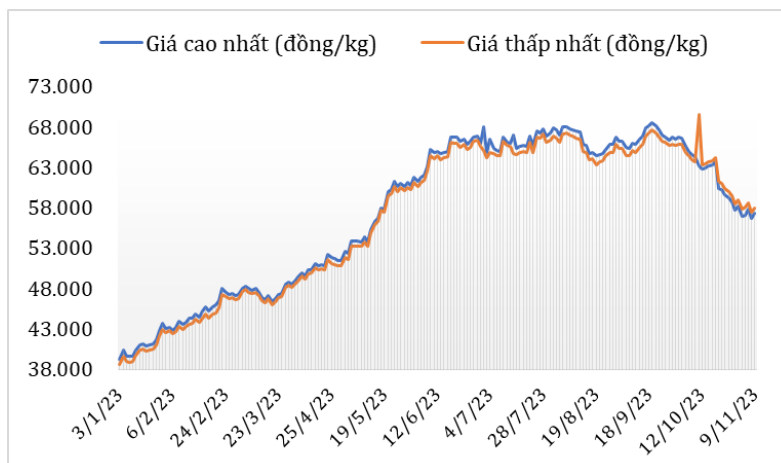
khẩu trong tháng 9/2023 chỉ đạt 76% so với cùng kỳ năm trước. Thị trường lo ngại sự chậm trễ này có thể kéo dài tới cuối năm nay, buộc các nhà rang xay phải tăng mua hàng có sẵn trên cả hai sàn. Còn theo số liệu công bố mới nhất từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam đạt mức thấp kỷ lục trong tháng 10/2023. Điều này cho thấy lượng hàng gối vự của Việt Nam dường như còn không đáng kể.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 1.400 – 1.600 ĐỒNG/KG

Ngày 9/11/2023, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1.400 – 1.600 đồng/kg so với ngày 28/10/2023. Cụ thể, tại tỉnh Lâm Đồng, giá giảm 1.400 đồng/kg, xuống 57.300 đồng/kg; tại các tỉnh Gia Lai và Đắk

Lắc, giá cùng giảm 1.500 đồng/kg, xuống còn 57.900 – 58.000 đồng/kg; tại tỉnh Đắk Nông, giá giảm 1.600 đồng/kg, xuống còn 57.900 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



Nguồn: giacaphe.com

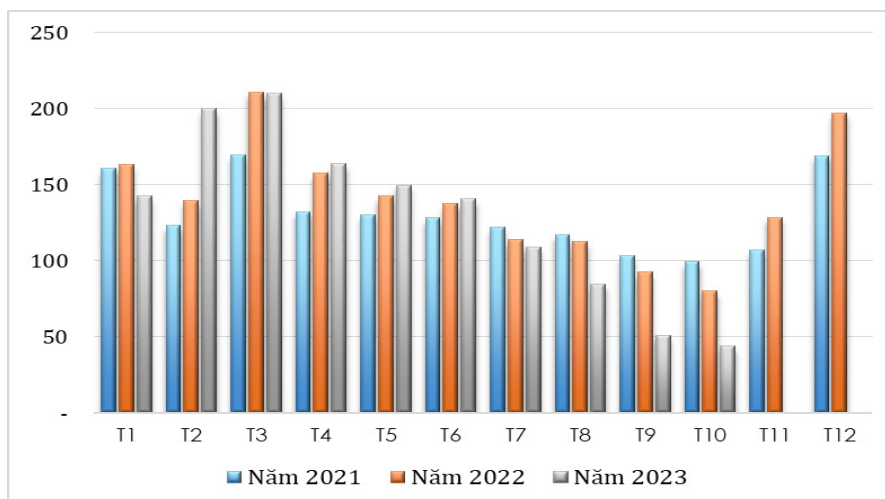
THÁNG 10/2023, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ GHI NHẬN MỨC CAO KỶ LỤC 3.603 USD/TẤN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tiếp tục đạt mức thấp 43,72 nghìn tấn, trị giá 157,55 triệu USD, giảm 14,2% về lượng và giảm 6,6% về trị giá so với tháng 9/2023, so với tháng 10/2022 giảm 48,8% về

lượng và giảm 28,0% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,29 triệu tấn, trị giá 3,28 tỷ USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



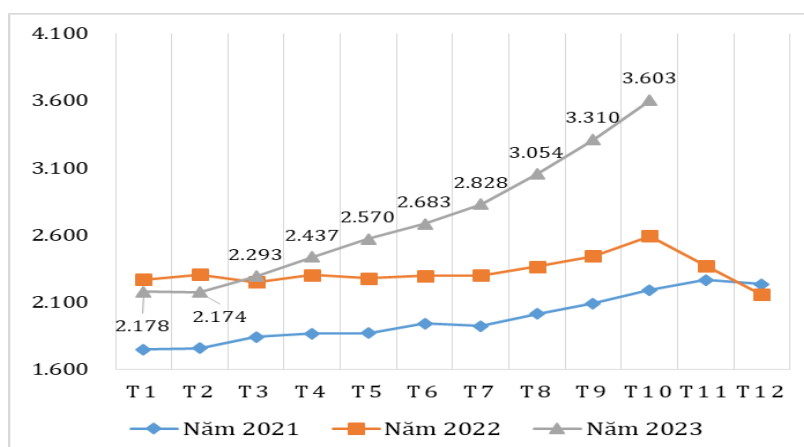
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tiếp tục lập mức cao kỷ lục mới 3.603 USD/tấn, tăng 8,9% so với tháng 9/2023 và tăng

40,7% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta đạt mức 2.535 USD/tấn, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Tháng 10/2023 so với tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống giảm

nhưng về trị giá, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường giảm, nhưng sang Nhật Bản, Tây Ban Nha tăng.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, Tây Ban Nha, Bỉ giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị

trường An-giê-ri, Hàn Quốc, Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	43.725	157.552	-48,8	-28,0	1.296.705	3.286.644	-10,7	-1,2
Đức	1.074	3.425	-84,4	-78,7	149.996	335.494	-15,4	-11,6
Ý	1.504	3.989	-84,0	-79,5	119.363	266.106	-0,4	4,0
Hoa Kỳ	1.759	6.308	-78,8	-69,3	93.866	225.223	-3,5	-4,2
Nhật Bản	4.327	16.053	-20,4	2,9	88.070	252.503	-3,5	9,3
Tây Ban Nha	3.919	15.975	-8,2	45,7	73.009	196.315	-23,2	-4,7
Nga	1.051	5.153	-78,9	-66,2	72.385	188.144	-11,7	-5,7
An-giê-ri	1.309	2.953	-40,7	-38,5	52.174	116.081	52,3	67,6
Bỉ	1.474	4.054	-56,8	-47,1	51.493	120.544	-51,6	-46,8
Hàn Quốc	2.669	7.010	-17,8	-18,5	34.578	85.837	10,9	11,9
Trung Quốc	2.852	11.652	-20,2	-5,7	32.940	112.972	1,3	9,3
Thị trường khác	21.787	80.980	-35,3	-7,3	528.831	1.387.427	-9,5	3,4

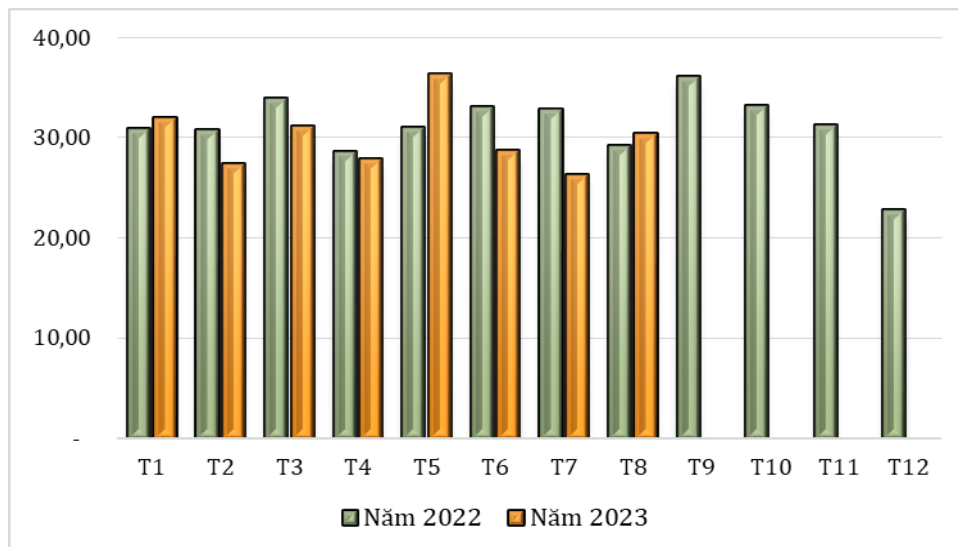
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TÂY BAN NHA TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Eurostat, 8 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 240 nghìn tấn, trị giá 860,7 triệu EUR (tương đương 920,1 triệu USD), giảm 4,1% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha có dấu

hiệu tăng trở lại. Trong tháng 8/2023, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thế giới tăng 15,6% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022 tăng 4,1% về lượng và tăng 12,7% về trị giá, đạt 30,41 nghìn tấn, trị giá 113,75 triệu EUR (tương đương 121,6 triệu USD).

Nhập khẩu cà phê của Tây Ban Nha qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



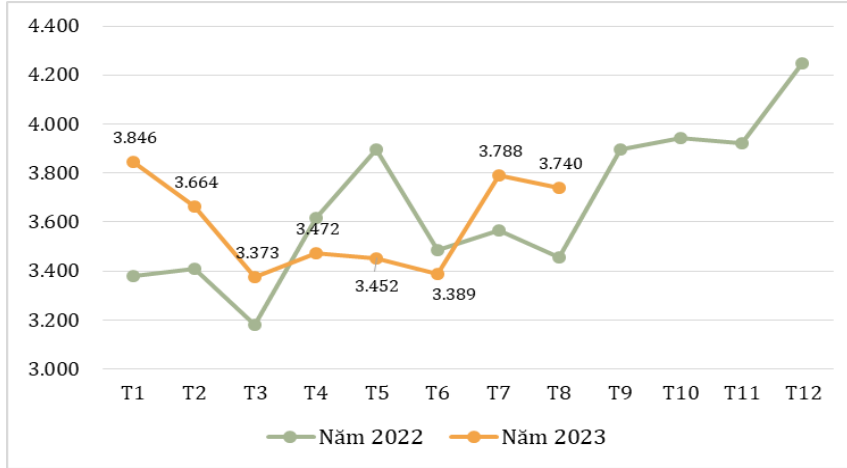
Nguồn: Eurostat

Về giá nhập khẩu

8 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thế giới với mức giá bình quân 3.587 EUR/tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá

nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha tăng từ hầu hết các nguồn cung chủ lực, ngoại trừ U-gan-đa, Cô-lôm-bi-a, Hà Lan.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Tây Ban Nha năm 2022 – 2023
(ĐVT: EUR/tấn)

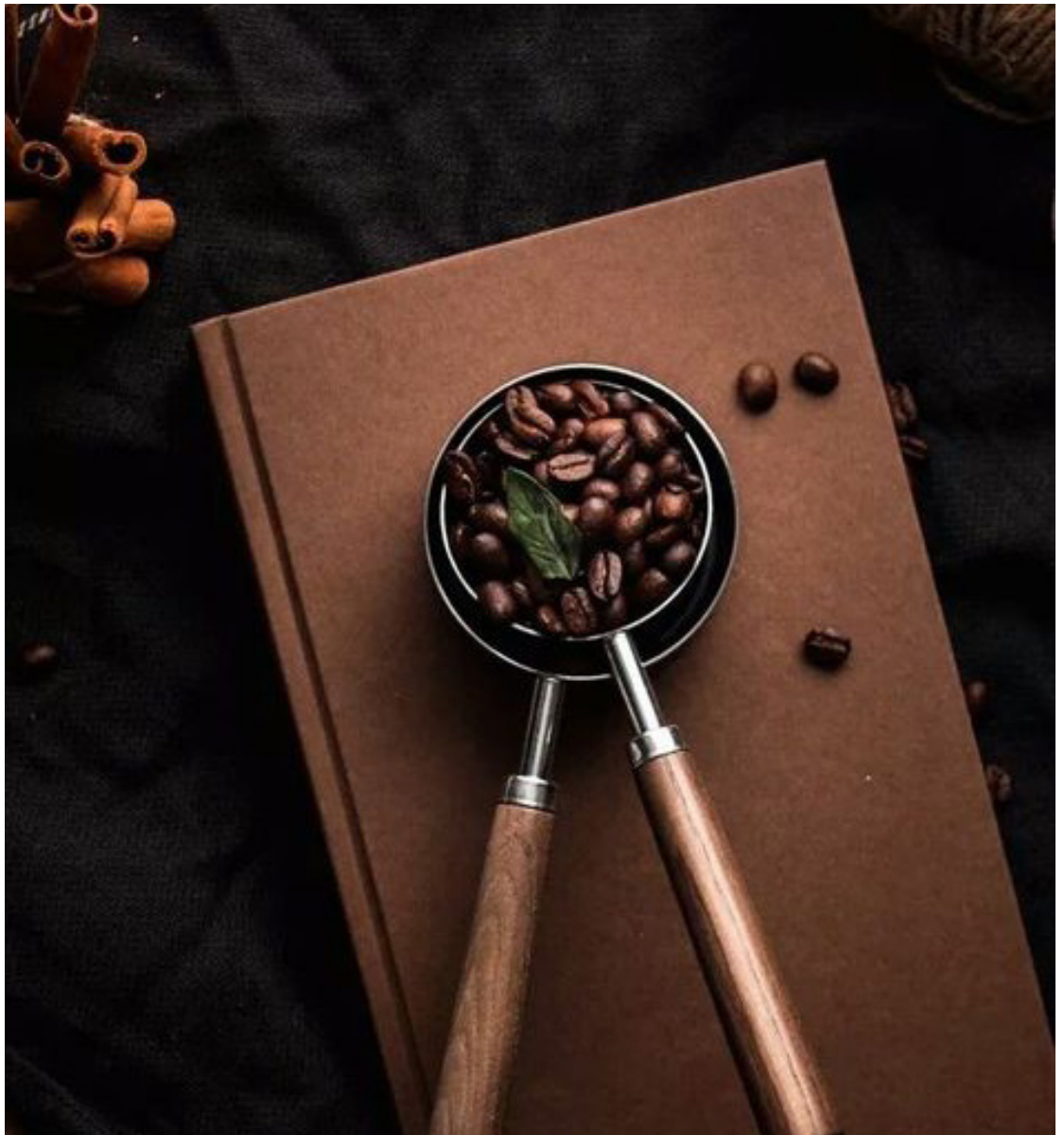


Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

8 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thị trường nội khối EU đạt 61,4 nghìn tấn, trị giá 335,7 triệu EUR (tương đương 358,9 triệu USD), giảm 10,4% về lượng, nhưng tăng 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, các nguồn cung cà phê nội khối cho Tây Ban Nha gồm: Đức, Bỉ, Pháp, Hà Lan, Ý...

8 tháng đầu năm 2023, Tây Ban Nha nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối EU đạt 178,5 nghìn tấn, trị



giá 524,9 triệu EUR (tương đương 561,2 triệu USD), giảm 1,7% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Tây Ban Nha tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2023, mức tăng 29,7% về lượng và tăng 36% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 96,5 nghìn tấn, trị giá 230,1 triệu EUR (tương đương 246 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế

giới tăng từ 29,7% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 40,2% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Tây Ban Nha giảm mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2023, mức giảm 33% về lượng và giảm 31,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha từ thế giới giảm từ 18,9% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 13,2% trong 8 tháng đầu năm 2023.

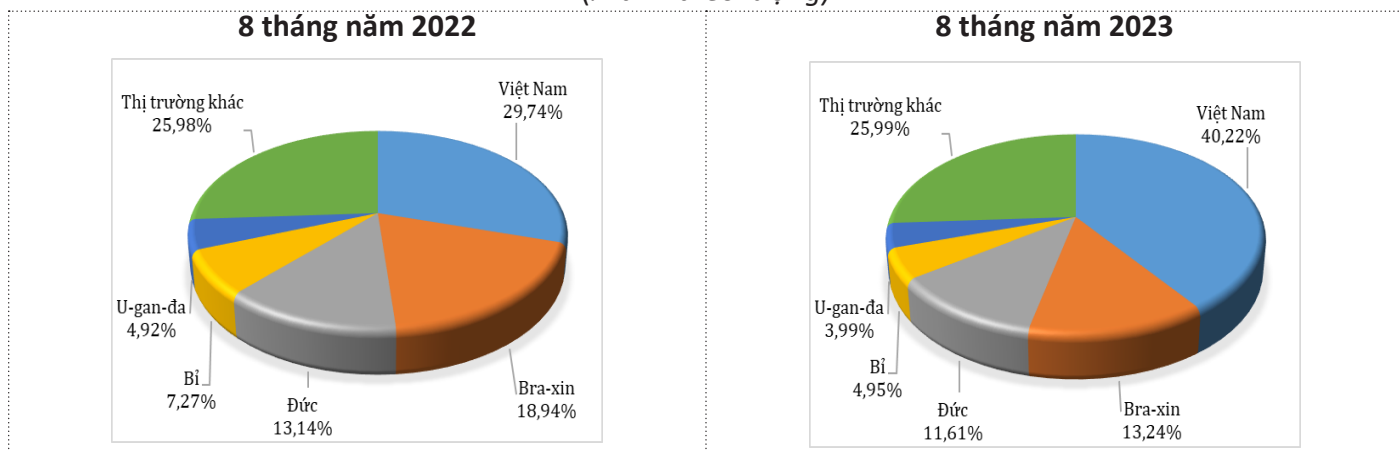
Một số thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha trong 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	8 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu EUR)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	240,0	860,7	920,1	3.587	-4,1	-1,5	2,6
Ngoại khối EU	178,5	524,9	561,2	2.940	-1,7	-9,7	-8,1
Việt Nam	96,5	230,1	246,0	2.384	29,7	36,0	4,9
Bra-xin	31,8	119,0	127,2	3.745	-33,0	-31,5	2,1
U-gan-đa	9,6	24,3	25,9	2.532	-22,1	-14,0	10,5
In-đô-nê-xi-a	9,0	19,4	20,8	2.167	-33,2	-36,2	-4,6
Cô-lôm-bi-a	7,9	42,9	45,9	5.439	-19,8	-24,4	-5,7
Nội khối EU	61,4	335,7	358,9	5.465	-10,4	14,7	28,0
Đức	27,9	67,7	72,3	2.429	-15,3	-4,8	12,3
Bỉ	11,9	22,6	24,2	1.904	-34,6	-25,5	14,0
Pháp	7,9	165,2	176,6	20.900	26,5	29,5	2,4
Hà Lan	5,2	20,9	22,3	4.000	20,4	-3,0	-19,5
Ý	3,2	25,4	27,2	7.862	46,1	36,0	-6,9

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,069 USD

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Tây Ban Nha

(% tính theo lượng)



Nguồn: Eurostat

(*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ tăng 26,1% về lượng, nhưng giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Hà Lan tăng nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Nga và Bra-xin, giảm nhập khẩu từ Việt Nam.
- ▶ Xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tháng 10/2023 đạt kỷ lục mới; giá xuất khẩu bình quân tăng 2,0% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 7,2% so với tháng 10/2022.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới giảm từ 35,46% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống 34% trong 7 tháng đầu năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 41,1 nghìn tấn, trị giá 244,5 triệu USD, tăng 26,1% về lượng, nhưng giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

8 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ xuất khẩu hạt điều sang 53 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong

đó, các thị trường xuất khẩu hạt điều chủ yếu của Ấn Độ gồm: Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Việt Nam, Nhật Bản, Hà Lan, Ả rập Xê út... Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ sang Việt Nam tăng trưởng lên đến 3 con số. Ấn Độ chủ yếu xuất khẩu hạt điều tươi/khô chưa tách vỏ (HS 080131) sang Việt Nam.

5 thị trường xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	8 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	41.111	244.500	5.947	26,1	-0,6	-21,2
Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất	10.595	74.460	7.028	-5,0	-13,0	-8,3
Việt Nam	8.071	9.100	1.128	684,6	444,9	-30,6
Nhật Bản	4.390	31.990	7.287	50,8	35,1	-10,4
Hà Lan	3.721	25.160	6.761	4,4	-2,9	-7,0
Ả rập Xê út	3.657	26.760	7.318	13,6	5,7	-7,0
Thị trường khác	10.678	77.030	7.214	-0,4	-8,2	-7,8

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ



- Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 8 tháng đầu năm 2023, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 39,17 nghìn tấn, trị giá 226,55 triệu EUR (tương đương 242,18 triệu USD), tăng 1,7%

về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Hà Lan giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, Ấn Độ, nhưng tăng từ Bồ Biển Nga, Bốc-ki-na Pha-xô và Bra-xin.

5 nguồn cung hạt điều ngoại khối cho Hà Lan trong 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	8 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Ngoại khối EU	39.168	226.549	242.180	5.784	1,7	-9,7	-11,2
Việt Nam	29.941	170.105	181.842	5.681	-1,8	-13,7	-12,1
Ấn Độ	3.642	23.681	25.315	6.503	-6,9	-17,1	-10,9
Bồ Biển Nga	1.930	11.143	11.912	5.775	225,8	202,1	-7,3
Bốc-ki-na Pha-xô	1.193	7.610	8.135	6.379	3,5	10,1	6,4
Bra-xin	828	4.591	4.907	5.544	39,9	19,6	-14,5
Thị trường khác	1.635	9.419	10.069	5.761	-7,7	-13,1	-5,8

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,069 USD

(* Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

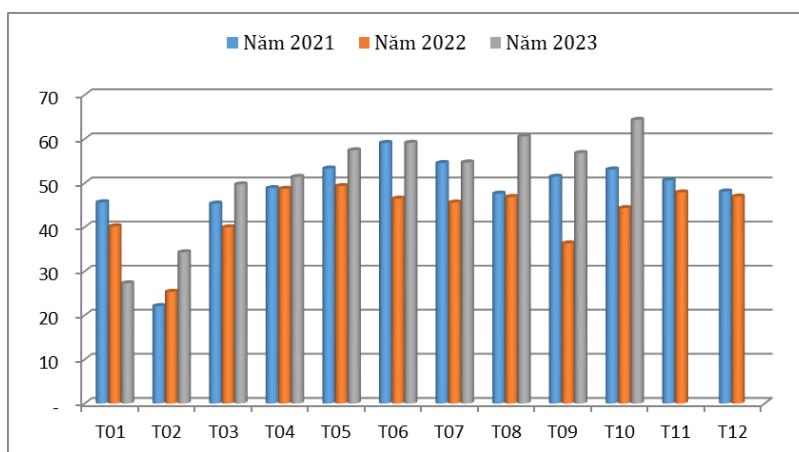
THÁNG 10/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU ĐẠT MỨC CAO KỶ LỤC 64,32 NGHÌN TẤN

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục mới 64,32 nghìn tấn, trị giá 358,18 triệu USD, tăng 13,3% về lượng và tăng 15,5% về trị giá so với tháng 9/2023, tăng 47,7% về lượng và tăng

37,1% về trị giá so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt xấp xỉ 516,87 nghìn tấn, trị giá 2,95 tỷ USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 15,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



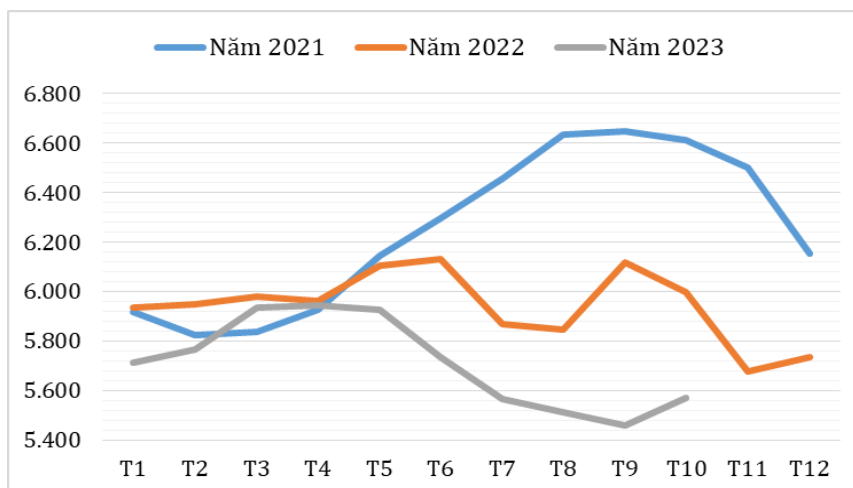
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.569 USD/tấn, tăng 2,0% so với tháng 9/2023, nhưng giảm 7,2% so với tháng

10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.703 USD/tấn, giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng
giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
vương quốc Ả rập Thống nhất tăng rất mạnh.

Về thị trường

Tháng 10/2023, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hà Lan, Đức, Anh, Các Tiểu

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang các tất cả các thị trường chủ lực tăng về lượng, còn xét về trị giá xuất khẩu chỉ giảm duy nhất tới thị trường Úc.

**10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 10
và 10 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	64.320	358.181	47,7	37,1	516.868	2.947.635	21,8	15,9
Hoa Kỳ	14.044	76.755	22,5	9,0	129.805	732.964	8,8	4,7
Trung Quốc	14.854	88.723	69,4	77,0	85.307	522.321	43,1	47,2
Hà Lan	6.930	38.461	90,4	73,3	51.028	295.029	12,8	19,8
Đức	2.040	11.077	76,6	61,7	17.712	99.061	19,6	8,5
Anh	1.734	8.412	56,9	44,2	15.539	79.366	18,6	7,2
Úc	1.790	9.357	18,5	7,1	14.646	79.066	8,8	-1,5
Các TVQ Ả rập thống nhất	2.015	11.584	91,2	79,8	13.605	76.600	74,3	60,1
Ca-na-đa	1.365	7.702	3,9	-21,2	11.746	69.926	10,5	7,6
Ả Rập Xê út	940	5.256	7,1	6,7	10.588	60.513	52,5	36,1
Thái Lan	933	4.458	22,6	5,0	8.277	43.897	25,7	10,2
Thị trường khác	17.675	96.393	48,6	34,5	158.615	888.891	24,9	11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

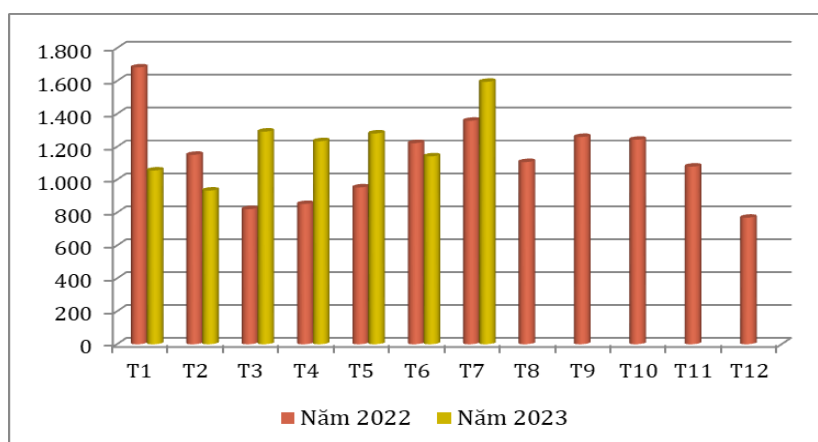


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA Ý TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, trong 7 tháng đầu năm 2023, Ý nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 8,53 nghìn tấn, trị giá 39,48 triệu EUR (tương đương 42,21 triệu USD), tăng 6,1% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, trong tháng 7/2023, nhập khẩu hạt điều của Ý từ thế

giới tăng 39,7% về lượng và tăng 25,4% về trị giá so với tháng trước, đạt xấp xỉ 1,6 nghìn tấn, trị giá 6,38 triệu EUR (tương đương 6,83 triệu USD), so với cùng kỳ năm ngoái tăng 17,4% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá.

Nhập khẩu hạt điều của Ý qua các tháng năm 2022 – 2023
(ĐVT: tấn)



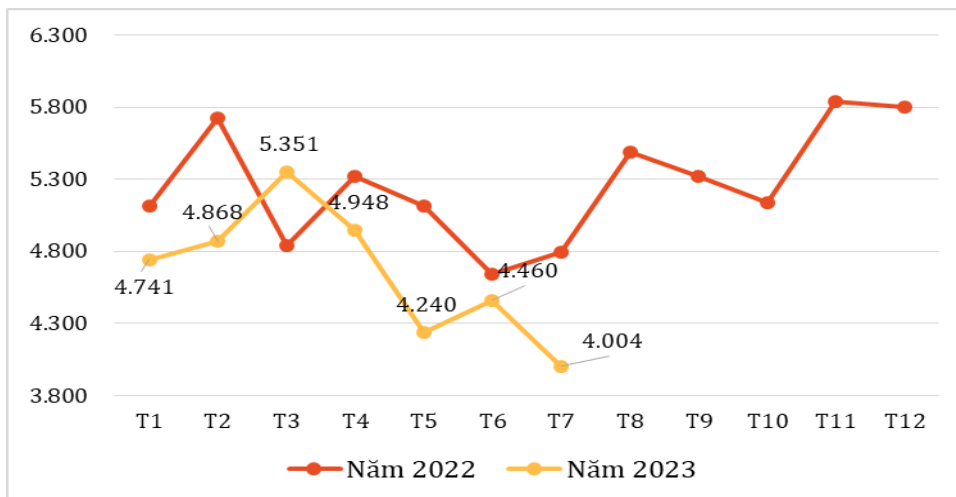
Nguồn: Eurostat

Diễn biến giá

7 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ý đạt mức 4.627 EUR/tấn, giảm 8,7% so

với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ý từ hầu hết các nguồn cung giảm, ngoại trừ Bra-xin, Bê-nanh, Đức và Pháp.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ý qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)



Nguồn: Eurostat

Cơ cấu nguồn cung

7 tháng đầu năm 2023, Ý nhập khẩu hạt điều từ thị trường nội khối EU đạt xấp xỉ 1,24 nghìn tấn, trị giá 8,18 triệu EUR (tương đương 8,74 triệu USD), tăng 26,6% về lượng và tăng 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Các nguồn cung hạt điều nội khối cho Ý gồm: Hà Lan, Đức, Tây Ban Nha và Pháp.

7 tháng đầu năm 2023, Ý nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối EU đạt xấp xỉ 7,3 nghìn tấn, trị giá 31,3 triệu EUR (tương đương 33,46 triệu USD), tăng 3,3% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Ý nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong 7 tháng

đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 4,4 nghìn tấn, trị giá 17,81 triệu USD, giảm 0,5% về lượng và giảm 16,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ý từ thế giới giảm từ 35,46% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống 34% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, Ý tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bồ Biển Ngà trong 7 tháng đầu năm 2023, tăng 39,2% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 2,07 nghìn tấn, trị giá 8,59 triệu EUR (tương đương gần 9,2 triệu USD). Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu hạt điều của Ý từ thế giới tăng từ 11,92% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 15,99% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Một số thị trường cung cấp hạt điều cho Ý trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn EUR)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	8.534	39.483	42.208	4.627	6,1	-3,1	-8,7
Ngoại khối EU	7.297	31.304	33.464	4.290	3,3	-8,1	-11,1
Việt Nam	4.396	17.810	19.039	4.051	-0,5	-16,8	-16,3
Bồ Biển Ngà	2.067	8.594	9.187	4.157	39,2	28,6	-7,6
Bra-xin	274	1.115	1.192	4.073	-54,5	-50,1	9,7
Bê-nanh	226	2.285	2.443	10.100	2,4	17,2	14,6
Ni-giê-ri-a	81	232	248	2.867	8,9	-27,8	-33,7
Nội khối EU	1.237	8.180	8.744	6.615	26,6	22,5	-3,3
Hà Lan	729	4.106	4.389	5.634	61,2	47,9	-8,3
Đức	388	3.297	3.524	8.493	17,7	25,1	6,3
Tây Ban Nha	96	587	628	6.090	-27,3	-30,7	-4,7
Pháp	20	135	144	6.783	-62,3	-55,0	19,3

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,069 USD

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

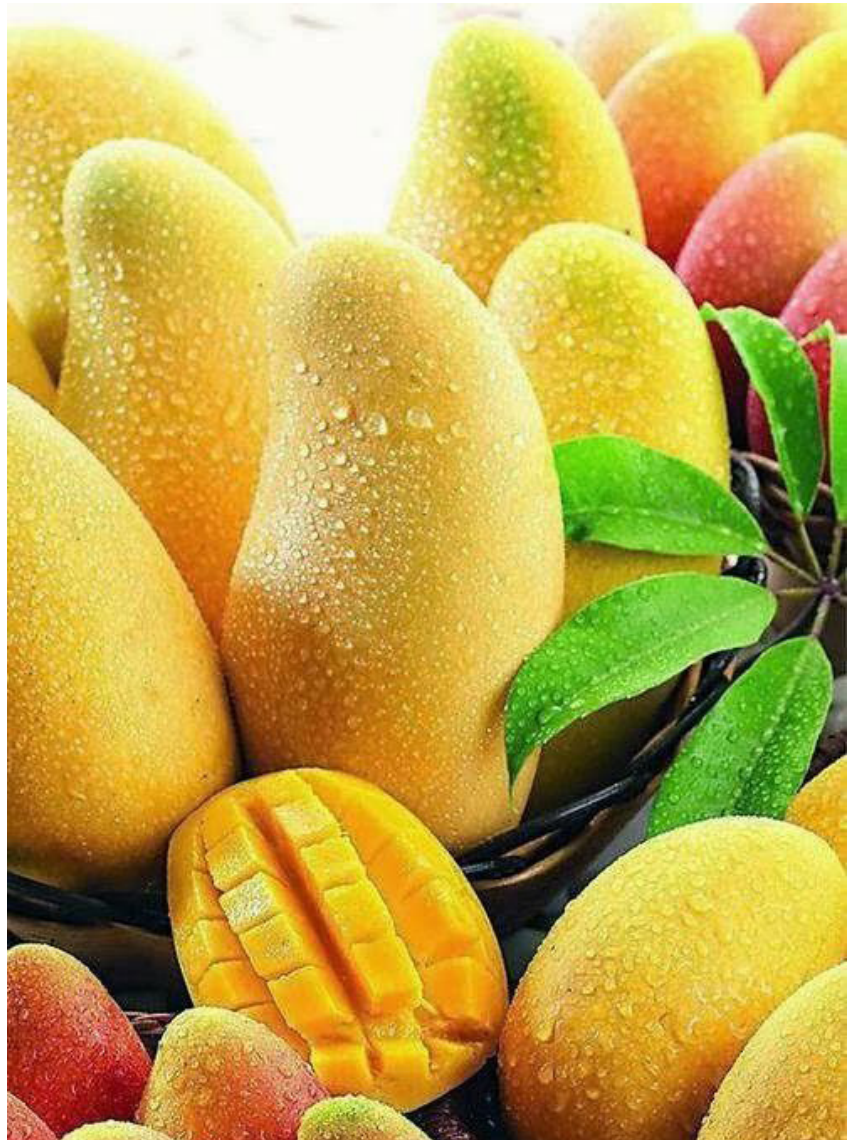
- ▶ Trung Quốc cấp phép nhập khẩu xoài tươi từ thị trường Lào và táo tươi từ Xéc-bi-a.
- ▶ 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 4,8 tỷ USD, tăng 75,5% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Lào: Theo nguồn producereport.com, ngày 24/10/2023, Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) đưa ra thông báo, xoài tươi của Lào đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật quy định được phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc

Xoài là mặt hàng trái cây xuất khẩu quan trọng của Lào và được vận chuyển liên tục sang Trung Quốc thông qua nhiều phương thức khác nhau, bao gồm cả phương thức thương mại biên giới miễn thuế quy mô nhỏ. Đến nay, Lào đã tiếp cận được thị trường Trung Quốc với mặt hàng chuối, xoài, dưa hấu, chanh dây và các loại trái cây họ cam quýt (cam, bưởi và chanh). Bộ Nông Lâm nghiệp Lào hiện đang làm việc với GACC để mở cửa thị trường Trung Quốc cho các loại trái cây tiếp theo như sầu riêng, nhãn, thanh long và mít.

Xéc-bi-a: Theo nguồn producereport.com, sau 6 năm đàm phán, Xéc-bi-a và Trung Quốc gần đây đã ký một nghị định thư liên quan đến các yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với táo của Xéc-bi-a nhập khẩu vào Trung Quốc. Vào ngày 26/10/2023, Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã đưa ra thông báo, táo tươi của Xéc-bi-a đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Lô hàng táo đầu tiên của Xéc-bi-a xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ được giao trong mùa tiếp theo, bắt đầu từ tháng 8/2024.



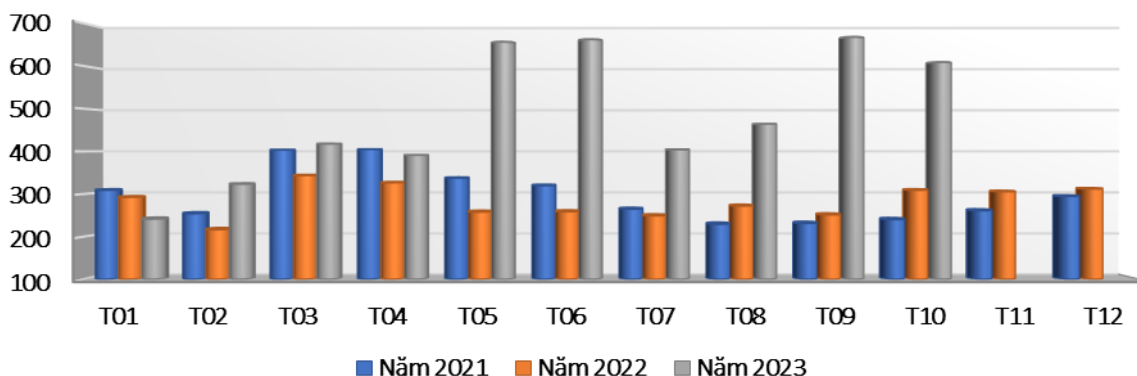
Xéc-bi-a sản xuất khoảng 550.000 tấn táo và lê mỗi năm, với lượng xuất khẩu hàng năm trên 190.000 tấn. Một thập kỷ trước, nông dân trồng táo ở Xéc-bi-a chủ yếu trồng các giống táo để đáp ứng nhu cầu của thị trường Nga. Tuy nhiên, khi Xéc-bi-a bắt đầu mở rộng xuất khẩu tới các thị trường khác ở Châu Âu, Trung Đông và Viễn Đông, người trồng bắt đầu trồng các giống phù hợp hơn với sở thích đa dạng của các thị trường.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2023 đạt 608,8 triệu USD, giảm 8,8% so với tháng 9/2023, nhưng tăng 99,8% so với tháng 10/2022.

Tính chung 10 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 4,8 tỷ USD, tăng 75,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục là điểm sáng trong xuất khẩu hàng hóa của cả nước, mặc dù xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 10/2023 giảm so với tháng 9/2023, nhưng vẫn tăng rất mạnh so với tháng 10/2022. Điều này góp phần nâng trị giá xuất khẩu hàng rau quả sẽ đạt khoảng 5,8 đến 6 tỷ USD trong năm 2023.

Trong cơ cấu thị trường xuất khẩu, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 10 tháng năm 2023 và có tốc độ tăng trưởng rất cao, đạt 3,2 tỷ USD, tăng 164,7%

so với cùng kỳ năm 2022.

Ngoài thị trường Trung Quốc, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường như Hàn Quốc, Hà Lan, UAE cũng tăng đáng kể trong 10 tháng năm 2023.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả đang ghi nhận kết quả tích cực, nhưng các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn cần kiểm soát tốt chất lượng các mặt hàng, bảo đảm chặt chẽ các quy định từ phía thị trường nhập khẩu, bởi ngày càng nhiều nước áp dụng các hàng rào kỹ thuật.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	608.790	99,8	4.822.031	75,5	100,0	100,0
Trung Quốc	434.875	196,5	3.185.169	164,7	66,1	43,8
Hoa Kỳ	23.047	7,1	212.005	-3,2	4,4	8,0
Hàn Quốc	21.724	76,5	187.356	25,2	3,9	5,4
Nhật Bản	15.261	12,8	150.560	6,6	3,1	5,1
Thái Lan	23.901	29,2	132.066	-14,0	2,7	5,6
Hà Lan	9.449	-27,1	127.642	39,2	2,6	3,3
Đài Loan	12.438	0,4	121.080	-1,6	2,5	4,5
Úc	8.958	87,6	69.241	0,6	1,4	2,5
UAE	4.468	-11,1	48.796	18,6	1,0	1,5

Thị trường	Tháng 10/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Nga	3.103	-29,2	43.563	-3,3	0,9	1,6
Thị trường khác	51.567	-2,1	544.552	6,6	11,3	18,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

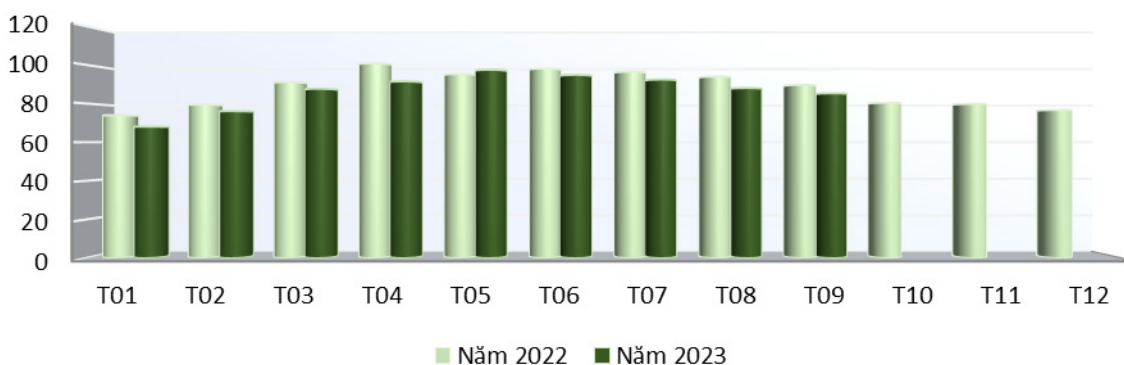


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu quả chuối (HS 0803) của Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 780,8 nghìn tấn, trị giá 102,7 tỷ Yên (tương đương 681,7 triệu USD), giảm 4,6% về lượng, nhưng tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá bình quân chuối nhập khẩu vào Nhật Bản đạt 131,5 nghìn Yên/tấn, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu quả chuối của Nhật Bản qua các tháng năm 2022 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Phi-líp-pin là thị trường cung cấp quả chuối lớn nhất cho Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2023, chiếm 79,3% tổng lượng chuối Nhật Bản nhập khẩu, đạt 618,9 nghìn tấn, trị giá 82,1 tỷ Yên (tương đương 544,8 triệu USD), giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, do giá nhập khẩu bình quân đạt 132,6 nghìn Yên/tấn, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp quả chuối lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 71,9 nghìn tấn, trị giá 8,7 tỷ Yên (tương đương 57,9 triệu USD), giảm 22,5% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, trong 9 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản tăng mạnh nhập khẩu quả chuối từ Việt Nam, đạt 11,5 nghìn tấn, trị giá 1,5 tỷ Yên (tương đương 10,2 triệu USD), tăng 75,1% về lượng và tăng 95,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù tỷ trọng nhập khẩu trái chuối từ Việt Nam tăng gần gấp đôi so với cùng kỳ năm 2022, nhưng so với nhu cầu nhập khẩu của Nhật Bản thì lượng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm tỷ trọng vẫn rất thấp, vẫn còn có nhiều cơ hội để gia tăng thị phần quả chuối tại Nhật Bản trong

thời gian tới. Bởi nhu cầu tiêu thụ quả chuối ở Nhật Bản có xu hướng ngày càng tăng. Trong khi đó, thời tiết Nhật Bản không thích hợp cho việc trồng chuối nên năng suất thấp. Do đó, nước này nhập khẩu hơn 1 triệu tấn chuối mỗi năm. Cùng với đó, quả chuối của Việt Nam nhập khẩu vào Nhật Bản đang được hưởng mức thuế suất theo Hiệp định AJCEP là 0% từ ngày 1/4/2023, trước đó là 3%. Theo Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, ngoài lợi thế về thuế quan, hiện tại, nhiều hệ thống tiêu thụ tại Nhật Bản mong muốn nhập khẩu chuối từ Việt Nam bởi người tiêu dùng Nhật Bản cho rằng chuối Việt Nam thơm ngon.



Thị trường cung cấp quả chuối cho Nhật Bản trong 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	9 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	780.816	102.696.316	681.733	131,5	-4,6	12,1	17,5	100,0	100,0
Phi-líp-pin	618.863	82.062.518	544.759	132,6	-2,8	15,4	18,7	79,3	77,8
Ê-cu-a-đo	71.904	8.723.597	57.910	121,3	-22,5	-14,6	10,2	9,2	11,3
Mê-hi-cô	50.812	6.692.037	44.424	131,7	-6,5	2,6	9,7	6,5	6,6
Goa-tê-ma-la	14.493	1.665.461	11.056	114,9	4,9	53,4	46,2	1,9	1,7
Việt Nam	11.454	1.539.810	10.222	134,4	75,1	95,5	11,6	1,5	0,8
Pê-ru	4.693	685.576	4.551	146,1	-7,4	9,5	18,2	0,6	0,6
Lào	3.415	507.802	3.371	148,7	60,7	73,4	7,9	0,4	0,3
In-đô-nê-xi-a	2.073	213.785	1.419	103,1	-2,1	8,1	10,4	0,3	0,3
Đài Loan	1.412	325.141	2.158	230,2	5,0	-4,9	-9,4	0,2	0,2
Thái Lan	1.012	174.022	1.155	171,9	-48,5	-38,3	19,7	0,1	0,2
Thị trường khác	683	106.567	707	156,0	-56,6	-42,2	33,3	0,1	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 11/2023, Thái Lan điều chỉnh tăng giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn so với cuối tháng 10/2023; giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu ổn định.
- ▶ Hiện tượng El Nino có thể gây thiệt hại phần nào cho sản lượng sắn của Thái Lan trong quý IV/2023.
- ▶ Giá sắn tươi trong nước, tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Việt Nam đầu tháng 11/2023 ổn định so với cuối tháng trước.
- ▶ Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tháng 10/2023 tăng tháng thứ 3 liên tiếp so với tháng trước đó và cùng tháng năm trước.
- ▶ Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 9 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022, thị phần tinh bột sắn giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 11/2023 đến nay, giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa của Thái Lan được điều chỉnh tăng; trong khi giá sắn lát và tinh bột sắn xuất khẩu được giữ ổn định so với cuối tháng 10/2023.

Ngày 07/11/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 580 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 10/2023; Trong khi giá tinh bột sắn nội địa được điều chỉnh lên mức 18,9 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 10/2023.

Cùng ngày 07/11/2023, Hiệp hội thương mại

khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 280-285 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 10/2023; Trong khi giá thu mua sắn nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 3,25-3,9 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 10/2023.

Năm 2023, xuất khẩu sắn của Thái Lan sang Trung Quốc có thể giảm xuống mức 2,4 tỷ USD, giảm 15% so với năm 2022. Hiện tượng El Nino có thể gây thiệt hại phần nào cho sản lượng sắn của Thái Lan trong quý IV/2023, có thể sẽ khiến các chuyến hàng Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc sụt giảm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, đầu tháng 10/2023, giá sản tươi tại các tỉnh miền Bắc ổn định so với cuối tháng trước, hiện giá thu mua dao động ở mức 2.400-2.450 đồng/kg. Tại các tỉnh miền Trung, giá sản tươi được thu mua ở mức 2.400-2.600 đồng/kg. Giá sản tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.900-3.100 đồng/kg.

Giá tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu cũng ổn định so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 535-550 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 4.100-4.350 CNY/tấn. Trong khi đó, giá xuất khẩu sắn lát sang thị trường Trung Quốc khoảng 295 USD/tấn FOB Quy Nhơn; còn giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 335 USD/tấn FOB Quy Nhơn.

Theo thông báo từ phía Trung Quốc, nước này sẽ áp dụng chính sách nhập khẩu cư dân biên giới từ ngày 01/11/2023. Theo đó, hàng hóa không thuộc loại hình gia công chế biến tại địa phương như bột sắn, lá chè khô, hạt điều và các mặt hàng tạp hàng khác sẽ không được áp dụng quy định thông quan đi thẳng “cả xe nhập, cả xe xuất” như thời gian vừa qua, mà khôi phục quy định mỗi người 8.000 NDT/ngày/xe. Theo đó, phí đón hàng tại khu vực cửa khẩu bên phía Trung Quốc tăng khoảng 100 NDT/tấn chi phí bốc xếp, xe trung chuyển và tiền thuế, phí khác.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Tháng 10/2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tiếp tục tăng trưởng. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, Việt Nam xuất khẩu được 268,37 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 136,49 triệu USD, tăng 2,1% về lượng và tăng 11,1% về trị giá so với tháng 9/2023, tăng 12,6% về lượng và tăng 33% về trị giá so với tháng 10/2022. Lũy kế 10 tháng năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt trên 2,39 triệu tấn, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

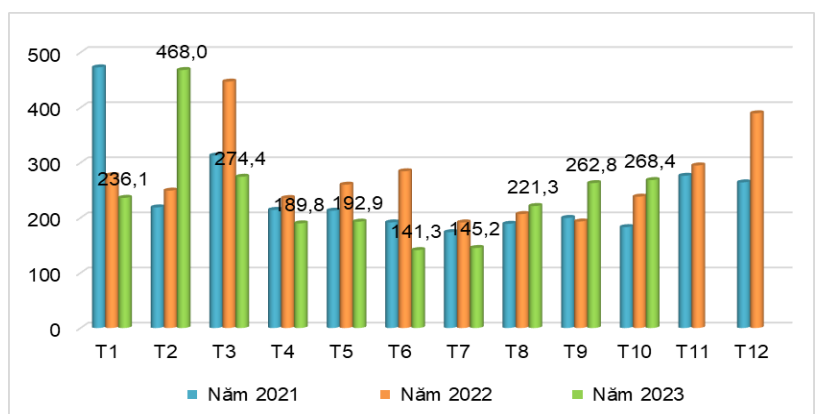
Năm nay tình trạng mưa lớn kéo dài tại các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ và cả Căm-pu-chia khiến chất lượng sản thu hoạch kém hơn mọi năm.

Dự kiến nguồn cung sắn lát khi bước vào vụ sản xuất tháng 12 sắp tới sẽ giảm, do dự báo nguồn nguyên liệu sản củ tươi giảm mạnh. Trong niên vụ 2023/24, các đơn vị kinh doanh mặt hàng này có thể phải tăng nhập khẩu sắn lát từ Lào và Căm-pu-chia về Việt Nam để đáp ứng cho nhu cầu của nhà máy thức ăn chăn nuôi trong nước, cũng như cho xuất khẩu.

Tại Phú Yên, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Phú Yên cho biết, niên vụ 2023/24 nông dân trên địa bàn tỉnh hiện đã thu hoạch được 2.998/26.256 ha sắn, ước năng suất đạt 21 tấn/ha. Sản là cây trồng chủ lực trồng từ nhiều năm nay của nông dân các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hoà, Tuy An, Tây Hòa...

Tại Thanh Hóa, sắn là một trong ba loại cây trồng chủ lực của tỉnh, chỉ sau lúa và ngô. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 5 nhà máy chế biến tinh bột sắn, với quy mô 600 tấn sản phẩm/ngày, theo đó nhu cầu nguyên liệu để sản xuất cần tới 250.000-300.000 tấn củ sản tươi. Đây có thể xem là thị trường thu mua ổn định, giúp cho người trồng sắn yên tâm sản xuất. Mỗi năm trên địa bàn tỉnh có gần 14.000 ha sắn, với tổng sản lượng khoảng 200.000 tấn làm nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)

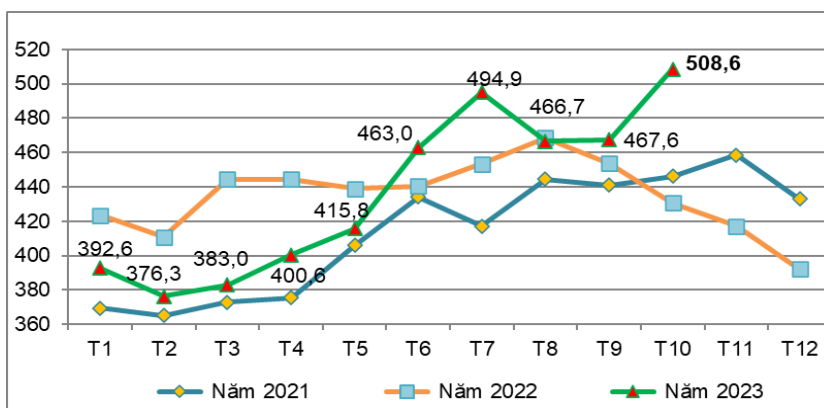


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong tháng 10/2023, giá sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu tăng mạnh lên mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay. Theo đó, giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ở mức 508,6 USD/tấn, tăng 8,8% so với tháng 9/2023 và tăng 18,1% so với tháng 10/2022.

Trong tháng 10/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 90,01% về lượng và chiếm 91,49% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, đạt 241,55 nghìn tấn, trị giá 124,88 triệu USD, giảm 4,7% về lượng, nhưng tăng 6,2% về trị giá so với tháng 9/2023; So với tháng 10/2022 tăng 16,6% về lượng và tăng 40,2% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 517 USD/tấn, tăng 11,5% so với tháng 9/2023 và tăng 20,2% so với tháng 10/2022. Lũy kế 10 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,18 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá

Giá bình quân xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

929,57 triệu USD, giảm 6,2% về lượng và giảm 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 10 tháng năm 2023, mặc dù lượng sản xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một số thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022 như: thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản... Tuy nhiên các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng xuất khẩu sản của cả nước.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 10/2023 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023		So với tháng 10/2022 (%)		10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	268.378	136.498	12,6	33	2.398.417	1.028.017	-6,4	-8,8
Sản	37.929	11.320	-8,9	-13,7	772.397	216.942	19,5	13,7
Trung Quốc	241.554	124.880	16,6	40,2	2.185.320	929.572	-6,2	-9,3
Hàn Quốc	15.742	5.099	-13,3	-24,3	96.144	35.537	-30,8	-28,2
Đài Loan	3.983	2.202	0,3	11,3	39.882	20.420	28,0	28,3
Phi-líp-pin	1.577	870,1	-68,4	-64,5	15.432	7.439	-35,4	-39,3
Nhật Bản	1.102	613,6			3.512	1.858	505,5	432,6
Ma-lai-xi-a	724	417,0	265,7	266,9	9.903	5.123	98,0	97,8
Pa-ki-xtan		0			486	314	-52,4	-62,5
Thị trường khác	3.696	2.417	-4,5	5,1	47.738	27.755	46,8	30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Nhập khẩu sản lát của Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh trong tháng 9/2023, trong khi nhập khẩu tinh bột sản giảm trở lại sau khi tăng trong tháng 8/2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Trung Quốc đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

+ **Sắn lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 9/2023, nhập khẩu sắn lát (HS 07141020) của Trung Quốc đạt 352,24 nghìn tấn, trị giá 99,36 triệu USD, tăng 39,3% về lượng và tăng 30,7% về trị giá so với tháng 9/2022. Thái Lan, Việt Nam, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 4 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc, nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng mạnh so với tháng 9/2022.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 5,11 triệu tấn sắn lát, với trị giá 1,41 tỷ USD, giảm 17,5% về lượng và giảm 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sắn lát cho Trung Quốc. Trong đó, lượng sắn lát Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a tăng, nhập khẩu từ Thái Lan và Lào giảm so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sắn lát của Thái Lan, nhưng sắn lát của Thái Lan vẫn chiếm tới 87,53% tổng lượng nhập khẩu sắn lát vào Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 621,84 nghìn tấn, trị giá 170,09 triệu USD, tăng 20,9% về lượng và tăng 11,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần sắn lát của Việt Nam chiếm 12,16% về lượng và chiếm 12,05% về trị giá trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc, cao hơn so

với cùng kỳ năm 2022.

+ **Tinh bột sắn:** Tháng 9/2023, Trung Quốc nhập khẩu 318,25 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 173,2 triệu USD, giảm 10,4% về lượng và giảm 5,1% về trị giá so với tháng 9/2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào, Căm-pu-chia là các thị trường cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc. Trừ Việt Nam và Thái Lan, nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường này đều tăng mạnh so với tháng 9/2022. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,23 triệu tấn tinh bột sắn, trị giá 1,11 tỷ USD, giảm 30% về lượng và giảm 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc, với 714,2 nghìn tấn, trị giá 341,72 triệu USD, giảm 42,6% về lượng và giảm 46,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 31,93% về lượng và chiếm 30,65% về trị giá, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào và In-đô-nê-xi-a. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 7,64% về lượng và chiếm 6,73% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022; Trong khi thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 3,06% về lượng và chiếm 3,15% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2022.

Các thị trường cung cấp sắn lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 9 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng - Thị trường	9 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng 9 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sắn lát (HS 07141020)	5.115.419	1.411.151	-17,5	-20,8	100	100	100	100
Thái Lan	4.477.685	1.236.936	-20,9	-23,8	91,3	91,04	87,53	87,65
Việt Nam	621.846	170.096	20,9	11,7	8,29	8,54	12,16	12,05
Lào	10.316	2.579	-57,8	-63,7	0,39	0,4	0,2	0,18
Căm-pu-chia	5.352	1.475			-	-	0,1	0,1
Ni-giê-ri-a	221	64			-	-	0	0
Tinh bột sắn (HS 110814)	2.236.516	1.114.906	-30	-33,3	100	100	100	100
Thái Lan	1.252.996	648.700	-28,4	-30,8	54,72	56,1	56,02	58,18
Việt Nam	714.206	341.727	-42,6	-46,1	38,92	37,93	31,93	30,65
Lào	170.832	75.057	20,5	9,3	4,43	4,11	7,64	6,73
In-đô-nê-xi-a	68.549	35.107	586,6	625,6	0,31	0,29	3,06	3,15
Căm-pu-chia	29.929	14.311	-37,4	-41,6	1,5	1,47	1,34	1,28

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá cá ngừ vằn tại Man-ta và Ê-cu-a-đo giảm do sản lượng đánh bắt tại khu vực Đông Thái Bình Dương tăng, giá cá ngừ tại Băng Cốc, Thái Lan giảm và nhu cầu tại châu Âu thấp.
- ▶ Giá cá rô phi ở Trung Quốc sau kỳ nghỉ lễ Quốc khánh ở mức cao, trong khi giá thủy sản nuôi khác giảm.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang nhiều thị trường đã có tín hiệu khả quan trong những tháng gần đây với tốc độ giảm trị giá chậm lại.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Giá cá ngừ vằn trên thị trường giảm do nguồn cung tăng. Theo đó, giá cá ngừ vằn tại Man-ta và Ê-cu-a-đo đã giảm xuống còn khoảng 1.850 USD/tấn vào tháng 10/2023 do sản lượng đánh bắt tại khu vực Đông Thái Bình Dương tăng, giá cá ngừ tại Băng Cốc, Thái Lan giảm và nhu cầu tại châu Âu thấp.

Giá cá ngừ được nhận định sẽ tiếp tục giảm trong đầu tháng 11/2023 khi sản lượng đánh bắt tốt, trước khi phục hồi trở lại vào thời điểm lệnh cấm tiếp theo có hiệu lực. Theo quy định của Ủy ban Cá ngừ Nhiệt đới liên Mỹ (IATTC), mỗi tàu lưới vây trên 182 tấn đánh bắt cá ngừ ở Đông Thái Bình Dương phải ngừng đánh bắt từ ngày 29/7 đến ngày 8/10 hoặc từ ngày 9/11/2023 đến ngày 19/1/2024.

Báo cáo của IATTC cho thấy, sản lượng đánh bắt cá ngừ vằn của khu vực trong 9 tháng đầu năm 2023 tăng 14%, đạt 259.722 tấn và cá ngừ vây vàng tăng 10,5%, đạt 238.655 tấn. Các đội tàu của Ê-cu-a-đo đánh bắt chủ yếu cá ngừ vằn, chiếm khoảng 39,5% tổng sản lượng đánh bắt tại khu vực này, trong khi đội tàu của Mê-xi-cô đánh bắt chủ yếu là cá ngừ vây vàng, chiếm khoảng 25%.

- Trung Quốc: Sau kỳ nghỉ lễ Quốc khánh của Trung Quốc kết thúc vào ngày 6/10/2023, giá cá rô phi ở Trung Quốc vẫn ở mức cao, trong khi giá thủy sản nuôi khác giảm. Giá cá rô phi tại Trung Quốc đã tăng từ mức khoảng 7,2 NDT/kg vào mùa hè, giá cá cỡ 500-800 gram, lên khoảng 10,4 NDT/kg do nguồn



nguyên liệu ở các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc đang khan hiếm. Nguồn cung dự kiến khan hiếm cho đến quý II/2024.

Giá cá rô phi tại Trung Quốc được dự báo sẽ duy trì ở mức hiện tại (khoảng 10 NDT/kg) cho đến Tết Nguyên đán vào đầu tháng 2/2024.

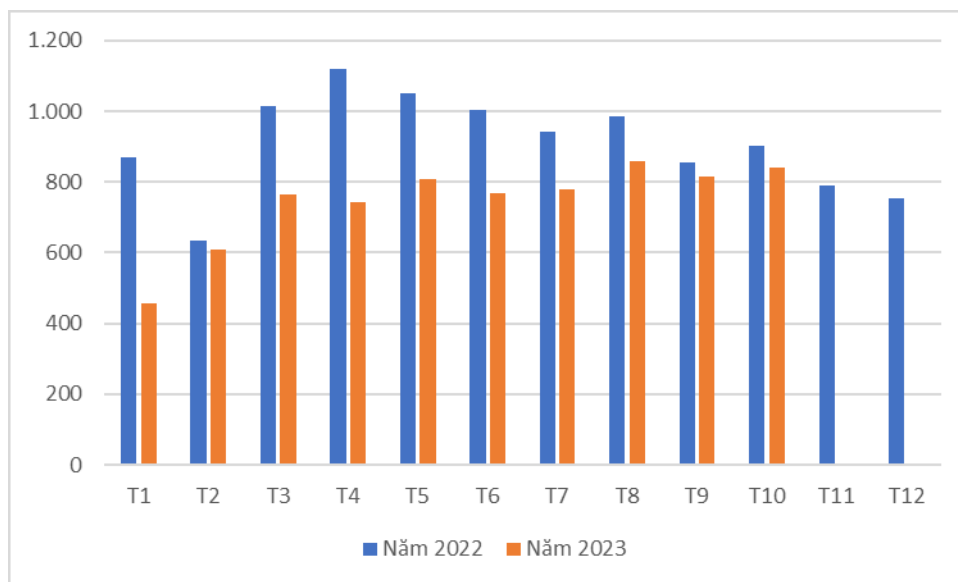
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 841,3 triệu USD, giảm 6,8% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu

thủy sản của Việt Nam đạt 7,4 tỷ USD, giảm 20,7% so với cùng kỳ năm 2022. Như vậy, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 2 tháng gần đây đã cải thiện đáng kể so với mức giảm mạnh của giai đoạn trước đó.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn năm 2022 – 2023

(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang hầu hết các thị trường vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2022, nhưng xuất khẩu thủy sản sang nhiều thị trường trong những tháng gần đây đã có tín hiệu khả quan. Tháng 10/2023, xuất khẩu thủy sản cải thiện so với các tháng đầu năm khi xuất khẩu sang nhiều thị trường nhỏ tăng trưởng khả quan như Philip-pin, Bra-xin, Ca-na-đa và Ma-lai-xi-a, trong khi tốc độ giảm xuất khẩu sang các thị trường lớn chậm lại.

Tháng 10/2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 144,9 triệu USD, giảm 3,3% so với tháng 10/2022. Tính chung 10

tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 1,3 tỷ USD, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm 2022, tiếp tục cải thiện so với mức giảm 33,9% của 9 tháng đầu năm. Trong các tháng tới, nhiều khả năng xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ sẽ tiếp tục cải thiện khi tỷ lệ tồn kho sản phẩm của công ty tại các nhà phân phối, bán lẻ ở Hoa Kỳ đã giảm về mức trung bình, trong khi chỉ số niềm tin người tiêu dùng tiếp tục được cải thiện. Cùng với đó, mùa lễ hội cuối năm có thể thúc đẩy các doanh nghiệp Hoa Kỳ tăng nhập hàng và đây sẽ là cơ hội cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam trong tháng 10/2023, đạt 143,9 triệu USD, giảm 10,2% so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,25 tỷ USD, giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2022.

Các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn tiếp theo như Trung Quốc, Hàn Quốc, Úc... đều có mức giảm kim ngạch 10 tháng thấp hơn so với 9 tháng đầu năm.



Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 10 và 10 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 10/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	841.323	-6,8	7.441.099	-20,7	100,0	100,0
Hoa Kỳ	144.899	-3,3	1.314.031	-31,4	17,7	20,4
Nhật Bản	143.940	-10,2	1.247.087	-12,6	16,8	15,2
Trung Quốc	132.643	-4,2	1.144.357	-14,9	15,4	14,3
Hàn Quốc	72.351	-12,1	640.697	-20,0	8,6	8,5
Úc	30.846	0,6	255.838	-16,5	3,4	3,3
Ca-na-đa	25.627	16,5	183.461	-45,0	2,5	3,6
Thái Lan	21.677	-26,2	217.243	-21,8	2,9	3,0
Anh	21.572	-26,7	243.124	-10,5	3,3	2,9
Nga	19.235	-26,2	103.692	-25,3	1,4	1,5
Phi-lip-pin	18.257	142,7	104.586	10,1	1,4	1,0
Đức	16.359	-16,9	156.244	-28,6	2,1	2,3
Hồng Kông	14.343	3,4	134.768	-0,4	1,8	1,4
Đài Loan	14.159	-6,6	130.386	0,1	1,8	1,4
Bra-xin	12.328	55,4	83.849	5,6	1,1	0,8
Ma-lai-xi-a	12.011	16,8	102.319	-17,4	1,4	1,3
Thị trường khác	141.075	-11,8	1.379.418	-22,5	18,5	19,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

LƯỢNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU CỦA NHẬT BẢN GIẢM CHẬM LẠI, THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM GIẢM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 9/2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 152,3 nghìn tấn, trị giá 152,6 tỷ Yên (tương đương 1,01 tỷ USD), giảm 3,9% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với tháng 9/2022. mức giảm về lượng thấp nhất trong 4 tháng gần đây. Tính chung 9 tháng năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,343 triệu tấn, trị giá 1.356 tỷ Yên (tương đương

9,02 tỷ USD), giảm 6,13% về lượng và giảm 1,79% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 9/2023, các mặt hàng thủy sản chính nhập khẩu vào thị trường này là cá ngừ, tôm, mực và bạch tuộc giảm so với cùng kỳ năm 2022, nhưng đã có dấu hiệu cải thiện khi lượng nhập khẩu giảm chậm lại; Trong khi nhập khẩu cua, cá chình và thủy sản có vỏ lại tăng đáng kể so với cùng kỳ năm 2022.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 9/2023			So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023			So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	152.305	152.607	1.015	-3,9	-7,1	1.343.201	1.356.858	9.021	-6,1	-1,8
Cá ngừ	49.332	48.583	323	-5,5	-6,6	452.243	472.481	3.141	-1,7	3,2
Tôm	21.133	29.329	195	-9,5	-16,6	149.958	214.928	1.429	-10,6	-9,0
Cá đông lạnh khác	21.900	15.542	103	8,8	-3,6	247.295	171.273	1.139	-4,9	-5,7
Mực	13.941	10.229	68	-2,6	4,8	121.264	88.723	590	-3,3	8,4

Mặt hàng	Tháng 9/2023			So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023			So với 9 tháng năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá
Trứng cá	8.499	8.101	54	-14,0	-10,6	85.822	75.601	503	-1,1	9,7
Cua	2.562	4.967	33	58,8	12,3	17.137	35.008	233	14,1	-33,3
Bột cá	19	4.735	31			140	31.001	206	-86,6	53,7
Cá hồi	4.954	4.416	29	1,4	-12,7	22.185	19.877	132	8	1,9
Bạch tuộc	3.895	4.315	29	-48,2	-51,2	46.620	49.374	328	-9,7	-8,4
Cá chình	545	1.854	12	6,2	8,3	6.857	42.249	281	7,4	26,5
Thân mềm có vỏ khác	1.354	1.812	12	14,8	14	13.595	13.806	92	-5,8	-4,7
Thủy sản khác	24.171	18.726	124	5,5	-9	180.086	142.537	948	-18,7	-11,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023, Nhật Bản giảm nhập khẩu thủy sản từ hầu hết các thị trường cung cấp chính. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản, sau Trung Quốc và Chi Lê, đạt 95,4 nghìn tấn, trị giá 111,2 tỷ Yên (tương đương 739 triệu USD), giảm 16,32% về lượng và giảm 8,34% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, mức giảm cao thứ 2 sau Nga. Điều này cho thấy thủy sản của Việt Nam đang phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm thủy sản đến từ In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ấn Độ, đặc biệt là với mặt hàng tôm.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 9 và 9 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 9/2023			So với tháng 9/2022 (%)		9 tháng năm 2023			So với 9 tháng năm 2022		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Tổng	152.305	152.607	1.015	-3,9	-7,1	1.343.201	1.356.858	9.021	-6,1	-1,8	100,0	100,0
Trung Quốc	25.636	23.676	157	-3,9	-4,9	257.834	246.438	1.638	-5,3	-2,2	19,2	19,0
Chi-lê	8.934	13.971	93	-3,0	3,7	109.025	131.392	874	-9,7	4,5	8,1	8,4
Việt Nam	9.884	12.699	84	-23,3	-15,4	95.436	111.205	739	-16,3	-8,3	7,1	8,0
Hoa Kỳ	27.460	16.299	108	6,2	-19,8	165.850	104.495	695	-4,0	-5,6	12,3	12,1
Thái Lan	10.558	11.256	75	-6,7	0,0	92.417	93.513	622	-5,1	4,5	6,9	6,8
Na Uy	9.139	9.892	66	0,9	0,7	92.335	88.426	588	-7,6	1,8	6,9	7,0
Nga	8.426	10.199	68	-5,4	17,8	72.971	85.989	572	-25,0	-25,9	5,4	6,8
In-đô-nê-xi-a	8.049	7.385	49	8,8	-10,2	71.285	64.002	426	23,2	5,7	5,3	4,0
Ấn Độ	8.760	7.713	51	19,4	-6,2	65.408	47.048	313	-3,9	7,3	4,9	4,8
Hàn Quốc	5.384	5.291	35	24,7	9,2	43.628	46.515	309	2,1	3,9	3,2	3,0
Thị trường khác	30.075	34.226	228	-15,4	-13,5	277.012	337.835	2.246	-3,8	2,2	20,6	20,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Thị trường ghế văn phòng thế giới dự kiến đạt 15 tỷ USD vào năm 2023, ổn định so với năm 2022.*
- ▶ *10 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 10,9 tỷ USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2022*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU giảm.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thế giới: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Italia (CSIL), thị trường ghế văn phòng trên thế giới dự kiến đạt 15 tỷ USD vào năm 2023 và gần như ổn định so với năm 2022. Theo CSIL, các nhà sản xuất ghế văn phòng hàng đầu trên toàn thế giới là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ và Nhật Bản.

Sự pha trộn giữa không gian làm việc và bối cảnh khu dân cư là một xu hướng đã diễn ra và đã tăng nhanh chóng trong những năm qua, gây ảnh hưởng

đến việc thiết kế không gian và sản phẩm. Thị trường tiềm năng cho các nhà sản xuất ghế văn phòng đã mở rộng sang văn phòng tại nhà, phân khúc này được kỳ vọng sẽ có những cơ hội đáng kể.

Trên thực tế, tỷ trọng của ghế văn phòng trong tổng doanh số nội thất văn phòng đã tăng lên trong vài năm qua. Hiện nay, ghế văn phòng chiếm 30% sản lượng nội thất văn phòng (năm 2018 chiếm 28%).

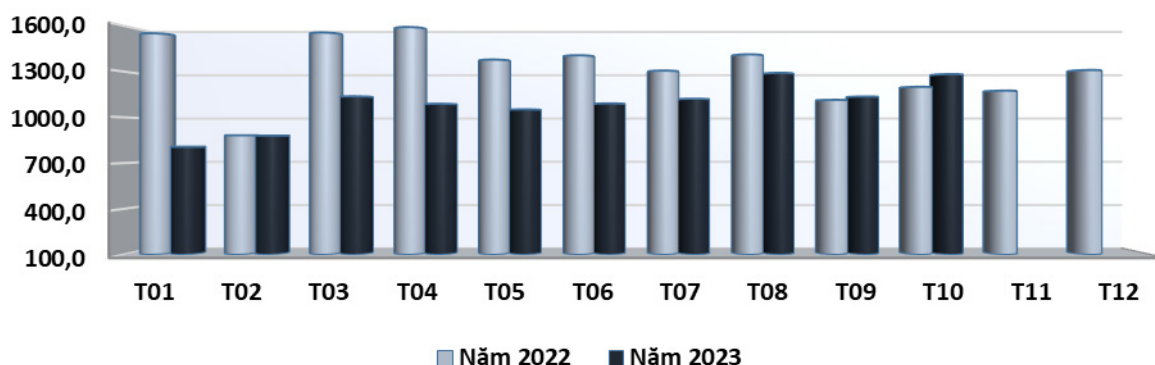


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,28 tỷ USD, tăng 12,9% so với tháng 9/2023 và tăng 5,9% so với tháng 10/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 873,1 triệu USD, tăng 14,9% so với tháng 9/2023 và tăng 10,9% so với tháng 10/2022.

Tính chung 10 tháng năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,9 tỷ USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 7,4 tỷ USD, giảm 21,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Các đơn hàng xuất khẩu của mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ có dấu hiệu phục hồi, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2023 đã tăng trở lại và đây là tháng thứ 2 liên tiếp xuất khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2022. Theo thông lệ hàng năm, quý IV/2023 và quý I/2024 sẽ là cao điểm của xuất khẩu gỗ, do đó dự kiến xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sẽ tích cực hơn.

Trong tháng 10/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ ghi nhận tín hiệu tích cực khi tăng 18,7% so với tháng 10/2022, sau thời gian dài xuất khẩu liên tục giảm. Điều này góp phần thu hẹp biên độ giảm trong 10 tháng năm 2023, đạt 10,9 tỷ USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, ngoài thị trường Hoa Kỳ, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường như Ca-na-đa, Anh, Ma-lai-xi-a và đặc biệt là thị trường Ấn Độ ghi nhận tốc độ tăng trưởng rất cao trong tháng 10/2023.

Mặc dù ghi nhận những dấu hiệu tích cực từ các thị trường, nhưng các doanh nghiệp ngành gỗ vẫn đang phải đối mặt nhiều thách thức khi đơn hàng hiện nay phải cạnh tranh hơn và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao hơn rất nhiều. Các sản phẩm gỗ phải mang tính bảo vệ môi trường, đa dạng về mẫu mã... thì mới có thể cạnh tranh. Vì vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam phải nâng cao năng lực bằng cách công nghiệp hóa, nhiều công đoạn làm bằng máy, năng suất cao hơn.



Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10 và 10 tháng năm 2023

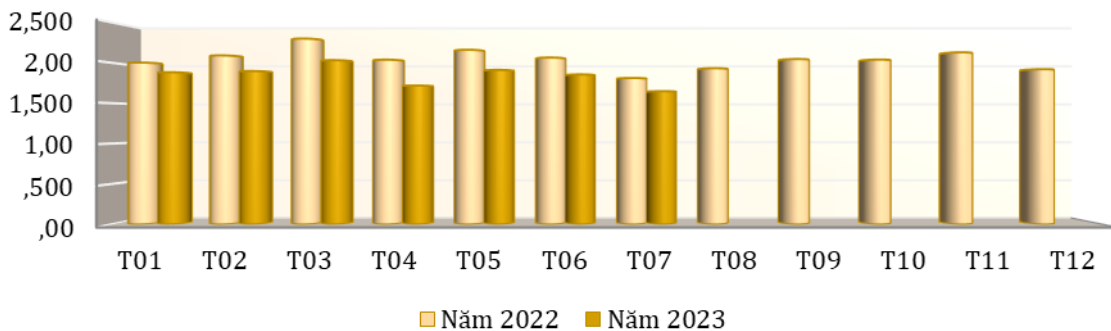
Thị trường	Tháng 10/2023 (nghìn USD)	So với tháng 10/2022 (%)	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	1.282.196	5,9	10.910.260	-19,3	100,0	100,0
Hoa Kỳ	705.166	18,7	5.872.854	-20,7	53,8	54,8
Trung Quốc	182.853	-10,1	1.410.028	-22,9	12,9	13,5
Nhật Bản	134.586	-16,9	1.389.279	-10,1	12,7	11,4
Hàn Quốc	70.199	-12,7	653.359	-20,5	6,0	6,1
Ca-na-đa	19.788	21,6	162.076	-21,5	1,5	1,5
Anh	18.654	25,0	157.633	-20,1	1,4	1,5
Ma-lai-xi-a	14.103	45,7	121.046	-1,3	1,1	0,9
Úc	14.970	-5,2	120.362	-27,5	1,1	1,2
Ấn độ	15.721	424,1	93.203	283,0	0,9	0,2
Pháp	7.455	-27,8	78.439	-25,9	0,7	0,8
Thị trường khác	98.702	-2,5	851.980	-21,9	7,8	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU 2023 đạt 3,9 triệu tấn, trị giá 13 tỷ Eur (tương đương 13,9 tỷ USD), giảm 10,8% về lượng và giảm 10,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trên thế giới qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Tỷ EUR)



Nguồn: Eurostat

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường nội khối trong 7 tháng đầu năm 2023, trong đó Ba Lan là thị trường dẫn đầu với lượng chiếm 25,1% trong tổng lượng nhập khẩu. Thị trường Đức là thị trường cung cấp lớn tiếp theo và lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 10,8%; tiếp theo là các thị trường như Lit-va, I-ta-li-a, Ru-ma-ni-a... Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 14 cho EU trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu của EU từ Việt Nam giảm mạnh cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

EU là thị trường tiềm năng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, dù là thị trường khó tính, yêu cầu cao, nhưng nhờ Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), hàng Việt Nam thâm nhập vào EU đã thuận lợi hơn trước.

Nhằm thúc đẩy nỗ lực toàn cầu chống biến đổi khí hậu, Nghị viện châu Âu (EP) đã thông qua luật mới cấm nhập khẩu các hàng hóa bị cho là liên quan hoạt động phá rừng, theo đó gỗ thuộc nhóm liên quan tới hành động phá rừng sẽ bị cấm nhập khẩu.

vào EU. Vì vậy, để tận dụng hiệu quả lợi thế về thuế quan từ Hiệp định EVFTA, đồng thời vượt qua các rào cản kỹ thuật của thị trường này, doanh nghiệp, người

sản xuất cần tiếp tục thay đổi các phương thức sản xuất theo hướng sản xuất xanh, bền vững để đáp ứng các yêu cầu nghiêm ngặt của thị trường.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
Tổng	3.866.034	13.016.941	13.928.127	-10,8	-10,0	100,0	100,0
Ba Lan	969.935	2.884.450	3.086.362	-10,7	-3,0	25,1	25,1
Trung Quốc	446.083	1.224.547	1.310.266	-11,0	-28,6	11,5	11,6
Đức	416.379	1.920.805	2.055.261	-9,7	-4,3	10,8	10,6
Lít-va	261.614	579.863	620.453	-18,2	-8,4	6,8	7,4
I-ta-li-a	252.317	1.078.083	1.153.549	-3,6	-1,9	6,5	6,0
Ru-ma-ni-a	134.603	466.473	499.127	-14,5	-5,2	3,5	3,6
Thụy Điển	110.852	237.035	253.627	-12,6	-10,6	2,9	2,9
Tây Ban Nha	107.281	345.092	369.249	2,1	3,4	2,8	2,4
Đan Mạch	106.793	413.417	442.356	11,0	6,7	2,8	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ	95.438	293.181	313.704	-0,6	7,1	2,5	2,2
...							
Việt Nam	65.457	279.140	298.680	-33,2	-39,3	1,7	2,3
Thị trường khác	898.967	3.292.366	3.522.831	-12,1	-14,0	23,3	23,6

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,07 USD

Mặt hàng nhập khẩu

Áp lực lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng còn ở mức cao, nhu cầu tiêu dùng và các hoạt động kinh tế tiếp tục suy giảm, khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa không thiết yếu như các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ giảm đáng kể trong 7 tháng đầu năm 2023. Hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu chính như đồ nội thất phòng khách và phòng

ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng ngủ đều giảm cả về lượng và trị giá. Đây đều là những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam và thị phần những mặt hàng này tại EU vẫn còn rất thấp. Vì vậy, mặc dù nhu cầu giảm tại EU, nhưng dư địa thị trường lớn thì vẫn còn nhiều cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng này tới EU trong thời gian tới.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong 7 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng (mã HS)	7 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
Tổng	3.866.034	13.016.941	13.928.127	-10,8	-10,0	1,7	2,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	1.967.651	5.299.652	5.670.628	-10,8	-11,5	1,5	2,2
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	703.877	3.852.220	4.121.875	-11,5	-12,6	4,2	5,3
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	586.524	1.707.200	1.826.704	-9,5	-6,3	0,9	1,1
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	458.958	1.580.508	1.691.143	-10,9	-3,0	0,0	0,0
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	149.024	577.361	617.777	-10,6	-6,9	0,3	0,5

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,07 USD

HOA KỲ TIẾP NHẬN ĐIỀU TRA CHỐNG TRỢ CẤP ĐỐI VỚI TÔM CỦA VIỆT NAM

Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) tiếp nhận đơn đề nghị điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp đối với tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu. Sản phẩm bị điều tra là tôm nước ấm đông lạnh thuộc các mã HS 0306.17, 1605.21 và 1605.29. Các nước bị điều tra gồm Ê-cu-a-đo, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Trong đó, Việt Nam chỉ bị điều tra chống trợ cấp, do sản phẩm tôm nói trên của Việt Nam đang bị Hoa Kỳ áp thuế chống bán phá giá từ năm 2004 đến nay.

Phạm vi trợ cấp bị cáo buộc: Nguyên đơn đề nghị Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra chống trợ cấp đối với cả tôm đông lạnh và tôm tươi từ Việt Nam. Nguyên đơn cáo buộc do tôm tươi nguyên liệu chiếm tỷ trọng lớn đến 95% giá trị của tôm nước ấm đông lạnh, nên các trợ cấp cho các nhà cung cấp tôm tươi của Việt Nam cũng được coi là trợ cấp dành cho các nhà sản xuất xuất khẩu tôm đông lạnh của Việt Nam.

Thời kỳ điều tra trợ cấp là năm 2022; thời kỳ điều tra thiệt hại từ năm 2020 đến nửa đầu năm 2023. Nguyên đơn cáo buộc rằng sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh và tôm tươi nhập khẩu từ Việt Nam đang nhận được một loạt các chương trình trợ cấp, gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất tôm nội địa của Hoa Kỳ.

Nguyên đơn đã cáo buộc tổng số 40 chương trình, thuộc các nhóm như: cho vay và đảm bảo; ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn các khoản phải thu (miễn thuế nhập khẩu, miễn thủy lợi phí...); ưu đãi miễn/giảm tiền thuê đất; xúc tiến xuất khẩu và các chương trình hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp, cấp vốn cho nghiên cứu phát triển và nuôi trồng giống mới...

Trong đó, nguyên đơn cáo buộc một danh sách các chương trình thuộc Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 theo Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021

của Thủ tướng Chính phủ. Theo số liệu của Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ (ITC), năm 2022, Việt Nam xuất khẩu khoảng 645 triệu USD sản phẩm bị cáo buộc sang Hoa Kỳ, chiếm khoảng 10% tổng thị phần xuất khẩu tôm vào Hoa Kỳ.

Theo quy định của Hoa Kỳ, quy trình thủ tục vụ việc điều tra chống trợ cấp diễn ra như sau: Chính phủ nước bị điều tra (Việt Nam) tham vấn với Bộ Thương mại Hoa Kỳ về Đơn đề nghị điều tra; Bộ Thương mại Hoa Kỳ có 20 ngày để xem xét Đơn đề nghị điều tra và ban hành quyết định khởi xướng/hay không khởi xướng điều tra, dự kiến ngày 14/11/2023.

Cục Phòng vệ thương mại – Bộ Công Thương Việt Nam cho biết, trong một số trường hợp đặc biệt, Bộ Thương mại Hoa Kỳ có thể gia hạn thời gian này lên tổng số 40 ngày; Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ có 45 ngày kể từ ngày nhận Đơn đề nghị để ban hành Kết luận sơ bộ về thiệt hại. Trong trường hợp kết luận sơ bộ của Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ là không có thiệt hại, vụ việc sẽ được chấm dứt toàn bộ (tuy nhiên khả năng này thường thấp).

Bộ Thương mại Hoa Kỳ có 65 ngày kể từ ngày khởi xướng để ban hành kết luận sơ bộ về trợ cấp; Bộ Thương mại Hoa Kỳ có 75 ngày kể từ ngày ban hành Kết luận sơ bộ để ban hành kết luận cuối cùng về trợ cấp; Ủy ban Thương mại quốc tế Hoa Kỳ có 45 ngày kể từ ngày Bộ Thương mại Hoa Kỳ ban hành Kết luận cuối cùng về trợ cấp để đưa ra Kết luận cuối cùng về thiệt hại; Bộ Thương mại Hoa Kỳ có 7 ngày để ban hành Lệnh áp thuế trợ cấp (trong trường hợp kết luận có trợ cấp và thiệt hại). (Các mốc thời gian có thể được gia hạn).

Để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị hiệp hội hỗ trợ thông báo đến các doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm bị cáo buộc để chuẩn bị

kế hoạch ứng phó, xử lý vụ việc trong trường hợp Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu sản phẩm liên quan: Rà soát các chương trình/chính sách hỗ trợ nhận được (nếu có) trong giai đoạn điều tra, chuẩn bị trước các hồ sơ, sổ sách chứng từ liên quan. Xác định trước chiến lược tham gia, xử lý vụ việc trong trường hợp Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra chống trợ cấp của Hoa Kỳ, các yêu cầu cung cấp thông tin của Bộ Thương mại Hoa Kỳ để

tuân thủ đúng trong trường hợp tham gia vụ việc; dự trù, chuẩn bị trước nguồn lực cho việc xử lý vụ việc.

Đồng thời, các doanh nghiệp cần theo dõi chặt chẽ diễn biến của vụ việc bằng cách đăng ký tài khoản tại Cổng thông tin điện tử về phòng vệ thương mại của Bộ Thương mại Hoa Kỳ - ACCESS (<https://access.trade.gov/login.aspx>) nhằm cập nhật thông tin và nộp các văn bản, tài liệu liên quan (khi cần thiết) tới cơ quan điều tra Hoa Kỳ; phối hợp chặt chẽ với Hiệp hội và Cục Phòng vệ thương mại trong suốt quá trình của vụ việc.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ KÝ CÔNG ĐIỆN CHỈ ĐẠO QUYẾT TÂM GỠ CẢNH BÁO “THẺ VÀNG” CỦA ỦY BAN CHÂU ÂU TẠI ĐỢT THANH TRA LẦN THỨ 5

Ngày 4/11/2023, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã ký Công điện số 1058/CP-ĐTg về việc tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách, trọng tâm chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban châu Âu.

Theo đó, thực hiện quyết tâm gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” không phải chỉ để đối phó với EC mà là vì lợi ích của quốc gia, của dân tộc, đảm bảo lợi ích của người dân; phát triển ngành thủy sản bền vững, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế. Thủ tướng Chính phủ yêu cầu đồng chí Bộ trưởng các bộ có liên quan, đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ven biển thống nhất nhận thức, quan điểm trên trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng trực thuộc; nêu cao trách nhiệm người đứng đầu; tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, cấp bách chống khai thác IUU, quyết tâm gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của EC tại đợt thanh tra lần thứ 5 (dự kiến vào cuối Quý II năm 2024); cụ thể như sau:

1. Tiếp tục thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả ý kiến chỉ đạo của Thường trực Ban Bí thư tại văn bản số 81-CV/TW ngày 20 tháng 3 năm 2020 về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; các ý kiến chỉ đạo, công điện, kết luận của Thủ tướng Chính phủ (đặc

biệt là Quyết định số 81/QĐ-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2023, Công điện số 265/CP-ĐTg ngày 17 tháng 4 năm 2023, Thông báo kết luận số 412/TB-VPCP ngày 12 tháng 10 năm 2023); các ý kiến chỉ đạo, kết luận của Trưởng Ban Chỉ đạo Quốc gia về IUU và các văn bản khác có liên quan; gắn trách nhiệm người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp và lực lượng chức năng với kết quả thực hiện chống khai thác IUU.

2. Đảm bảo nguồn lực, kinh phí, bố trí cán bộ đủ năng lực, chuyên môn nghiệp vụ, khẩn trương hoàn thành việc khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác chống khai thác IUU; kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vì lợi ích riêng cố tình thực hiện hành vi trái phép ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, hình ảnh của đất nước trên trường quốc tế.

3. Về thông tin truyền thông, tuyên truyền, tập huấn pháp luật

Tiếp tục triển khai thực hiện các hình thức, hoạt động thông tin truyền thông phù hợp cả trong nước và trên diễn đàn quốc tế về nỗ lực chống khai thác IUU của Việt Nam; tuyên truyền, tập huấn các quy định pháp luật chống khai thác IUU cho cộng đồng ngư dân và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Về khung pháp lý, cơ chế, chính sách

- Trên cơ sở các khuyến nghị của EC tại đợt thanh tra lần thứ 4 về kiểm soát nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu bằng tàu công-ten-nơ, xử phạt hành

vi vượt ranh giới cho phép trên biển được phát hiện qua hệ thống giám sát tàu cá, rà soát, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan đảm bảo thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật và điều kiện của nước ta.

- Ban hành cơ chế, chính sách chuyển đổi, hỗ trợ sinh kế cho ngư dân tự nguyện không tham gia hoạt động khai thác thủy sản hoặc tàu cá không còn đủ điều kiện theo quy định.

5. Về công tác quản lý đội tàu và theo dõi, kiểm tra, kiểm soát hoạt động tàu cá

- Tổng kiểm tra, rà soát toàn bộ các tàu cá trên địa bàn đảm bảo nắm chắc thực trạng (số lượng tàu, tàu cá đã hoặc chưa hoặc hết hạn đăng ký, đăng kiểm, cấp phép; tàu cá đã chuyển nhượng, mua bán, xóa đăng ký; tàu cá hoạt động trên địa bàn ngoài tỉnh, tàu cá chưa lắp thiết bị VMS...); xử lý nghiêm, triệt để theo quy định tàu cá “03 không”, tàu cá không đủ điều kiện tham gia khai thác thủy sản.

- Tổ chức làm việc, trực tiếp hướng dẫn từng chủ tàu thủ tục đăng ký, đăng kiểm, cấp giấy phép và cập nhật 100% dữ liệu tàu cá vào Cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia (VNFishbase).

- Theo dõi, giám sát 100% tàu cá hoạt động trên biển qua hệ thống giám sát tàu cá, nắm rõ và xử lý nghiêm từng trường hợp vi phạm quy định về mất kết nối VMS (không báo cáo vị trí 6 tiếng một lần, mất kết nối quá 10 ngày không đưa tàu về bờ, mất kết nối trên 6 tháng, 01 năm; lập danh sách theo dõi, xử lý đến cùng các vụ việc vi phạm).

- Đảm bảo 100% tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên ra vào cảng (kể cả cảng cá tư nhân), xuất nhập bến phải có đầy đủ giấy tờ (đăng ký, đăng kiểm, cấp phép, đánh dấu tàu cá), có lắp đặt thiết bị VMS, đặc biệt là thiết bị VMS trên tàu phải hoạt động liên tục theo quy định.

- Quản lý, kiểm soát 100% tàu cá tỉnh khác hoạt động trên địa bàn tỉnh, thiết lập cơ chế chia sẻ, trao đổi thông tin giữa các địa phương có liên quan để kịp thời ngăn chặn, xử lý các trường hợp vi phạm khai thác IUU.

6. Về xác nhận, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc thủy sản khai thác

- 100% tàu cá có chiều dài từ 15 mét trở lên bốc dỡ sản phẩm thủy sản khai thác tại cảng cá (kể cả cảng cá tư nhân, bến cá...) phải được giám sát và truy xuất nguồn gốc (đảm bảo về Nhật ký khai thác, dữ liệu VMS, sản lượng và thành phần loài phù hợp với nghề khai thác, đặc biệt lưu ý đối với các trường hợp chuyển tải trên biển, sản lượng đối với loài cá ngừ vây vàng, mắt to, cá cờ kiể... cần phải theo dõi, kiểm soát chặt chẽ).

- Thực hiện đúng quy định công tác xác nhận, chứng nhận sản phẩm thủy sản khai thác trong nước, nghiêm cấm và xử lý nghiêm các trường hợp hợp thức hóa hồ sơ (nếu đủ căn cứ xử lý hình sự); đặc biệt tập trung vào các loài cá ngừ vây vàng, mắt to, cá cờ kiể.

- Tổng rà soát các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang thị trường châu Âu đảm bảo hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm (nếu đủ căn cứ xử lý hình sự); đặc biệt tập trung vào các lô hàng đối với các loài cá ngừ vây vàng, mắt to, cá cờ kiể.

- Hoàn thiện, đưa vào sử dụng Hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử để theo dõi, kiểm soát tính minh bạch, hợp pháp theo quy định công tác xác nhận, chứng nhận nguồn gốc sản phẩm thủy sản khai thác trong nước.

- Kiểm soát theo quy định các lô hàng nhập khẩu sản phẩm thủy sản khai thác đối với loài cá cờ kiể, cá ngừ vây ngực dài bằng tàu công-ten-nơ.

7. Về thực thi pháp luật, xử lý vi phạm

- Thực hiện các biện pháp mạnh không để tàu cá vi phạm khai thác hải sản bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài; điều tra, xử phạt 100% các trường hợp vi phạm.

- Xác minh, xử phạt 100% các trường hợp vi phạm quy định về mất kết nối VMS theo quy định, vượt ranh giới cho phép trên biển, tàu cá không thực hiện sang tên, đổi chủ theo quy định.

- Điều tra, xử lý triệt để các trường hợp tàu cá gửi thiết bị VMS trên tàu cá khác, tàu cá tiếp tay, vận chuyển thiết bị VMS của tàu cá khác.

- Tích cực nắm thông tin tàu cá bị nước ngoài bắt giữ, thu thập các chứng cứ, tài liệu liên quan tại các nước để cung cấp cho lực lượng chức năng trong nước điều tra, xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm.

- Khẩn trương củng cố, truy tố xét xử hành vi môi giới, móc nối đưa tàu cá, ngư dân đi khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài.

8. Về hợp tác quốc tế

Đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện đường dây nóng giữa Việt Nam và các nước Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin; tổ chức các Đoàn công tác liên ngành làm việc với các nước bắt

giữ, xử lý tàu cá, ngư dân Việt Nam, nắm bắt tình hình, có biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm.

9. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra và nghiêm túc kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm theo quy định của Đảng và pháp luật nhà nước các tổ chức, cá nhân không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao; định kỳ trước ngày 25 hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện chống khai thác IUU về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Cục Kiểm ngư) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo quốc gia về IUU.

10. Các ban, bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động chỉ đạo các cơ quan chức năng chuyên ngành phối hợp triển khai quyết liệt, đồng bộ các biện pháp chống khai thác IUU; chủ động triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, biện pháp được giao tại Phụ lục kèm theo Công điện này.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.